

Số: 1032/XMHV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

- Mã chứng khoán : HVX

- Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, TP. Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172

- Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố:

- Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản năm 2026;

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo hình thức lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản năm 2026;

- Tài liệu Đại hội đồng cổ đông theo hình thức lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản năm 2026 đã được thông qua.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/8/2026 tại đường dẫn: [www.haivancement.vn](http://www.haivancement.vn), mục “*Công bố thông tin*”.

**Tài liệu đính kèm:**

- Biên bản kiểm phiếu;
- Nghị quyết ĐHĐCĐ;
- Tài liệu ĐHĐCĐ.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HNX (CIMS);
- Ban TGD (để b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCHC, CBTT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Lê Thị Ánh Đào**

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 94 /2026/BBKP-ĐHĐCĐ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2026

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU  
LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán thông qua ngày 31/12/2020 được bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐQT ngày 20/7/2026 của Hội đồng quản trị về việc thông qua dự thảo tài liệu và kế hoạch tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;

Hôm nay, vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 10/8/2026 tại trụ sở chính Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân, địa chỉ số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng.

Hội đồng quản trị Công ty tiến hành kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông như sau:

**I. Thông tin về Công ty:**

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 65 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

- Mã số doanh nghiệp: 0400101235.

**II. Thành phần tham dự buổi kiểm phiếu**

**1. Ban kiểm phiếu**

- Ông Lê Trung Kiên, Chủ tịch HĐQT - Trưởng ban: tham dự trực tuyến.
- Ông Trương Phú Cường, Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc - Thành viên.
- Ông Nguyễn Hoàng Trí, Thành viên HĐQT, Phó Tổng GD - Thành viên.
- Ông Nguyễn Quang Tuấn, Thành viên HĐQT - Thành viên: tham dự trực tuyến.
- Ông Nguyễn Trí Thành, Thành viên độc lập HĐQT - Thành viên: tham dự trực tuyến.

**2. Giám sát kiểm phiếu**



- Ông Nguyễn Sỹ Linh, Trưởng Ban Kiểm soát: tham dự giám sát trực tuyến.
- Ông Đặng Ngọc Bảo, Thành viên Ban Kiểm soát.
- Bà Nguyễn Hồng Minh, Thành viên Ban Kiểm soát.

### 3. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến

Nội dung lấy ý kiến: Thông qua các giao dịch giữa Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân và Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch năm 2026 theo nội dung Tờ trình số 93/TTr-HĐQT ngày 05/8/2026 của Hội đồng quản trị.

Giao Hội đồng quản trị quyết định việc tổ chức triển khai các giao dịch đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận; quyết định việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc chấm dứt các hợp đồng, phụ lục hợp đồng; quyết định các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các giao dịch theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định các Hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông phát sinh từ đầu năm 2027 đến trước thời điểm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027 theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

### 4. Tổng hợp kết quả phiếu lấy ý kiến

- Ngày chốt danh sách cổ đông có quyền biểu quyết: 16/7/2026.
- Tổng số cổ đông theo danh sách chốt: 1.676 cổ đông, đại diện cho 41.525.250 cổ phần có quyền biểu quyết.
- Thời hạn cuối cùng cổ đông phải gửi phiếu biểu quyết về công ty: 16 giờ 00 ngày 05/8/2026.
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 41.525.250 cổ phiếu, trong đó:
  - Số cổ phiếu có quyền biểu quyết: 10.069.490 cổ phiếu.
  - Số cổ phiếu không có quyền biểu quyết: 31.455.760 cổ phiếu, cụ thể:

| Stt | Tên cổ đông                   | Số lượng cổ phiếu |
|-----|-------------------------------|-------------------|
| 1   | Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 31.455.760        |

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) là Người có liên quan theo khoản 23 Điều 4 và khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp nên không tham gia biểu quyết nội dung này. Do vậy, số phiếu được quyền biểu quyết của tất cả cổ đông còn lại là 10.069.490 cổ phiếu.

Tính đến 16 giờ 00 ngày 05/8/2026, Công ty đã nhận được Phiếu lấy ý kiến của cổ đông gửi về theo các phương thức sau:

| STT | Nội dung | Số tờ phiếu lấy ý kiến | Số phiếu biểu quyết | Tỷ lệ %<br>(Số phiếu biểu quyết / Tổng số phiếu có quyền biểu quyết) |
|-----|----------|------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|
|-----|----------|------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|

|   |                                     |       |            |         |
|---|-------------------------------------|-------|------------|---------|
| 1 | Tổng số phiếu gửi đi                | 1.676 | 41.525.250 | 100,00% |
| 2 | Tổng số phiếu thu về, trong đó: (*) | 169   | 5.067.654  | 50,33%  |
| - | Gửi thư bản cứng                    | 162   | 1.792.150  | 17,80%  |
| - | Gửi thư điện tử (email)             | 07    | 3.275.504  | 32,53%  |

(\*) Số phiếu được quyền biểu quyết là 10.069.490 cổ phiếu bằng tỷ lệ 100% trên tổng số biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, trong đó có số phiếu của cổ đông VICEM do là Người có liên quan nên không có quyền tham gia biểu quyết.

### 5. Kết quả kiểm phiếu biểu quyết chi tiết

Nội dung: Thông qua các giao dịch giữa Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân và Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch năm 2026 theo nội dung Tờ trình số 93/TTr-HĐQT ngày 05/8/2026 của Hội đồng quản trị.

Giao Hội đồng quản trị quyết định việc tổ chức triển khai các giao dịch đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận; quyết định việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc chấm dứt các hợp đồng, phụ lục hợp đồng; quyết định các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các giao dịch theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định các Hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông phát sinh từ đầu năm 2027 đến trước thời điểm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027 theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

| STT | Nội dung              | Số tờ phiếu lấy ý kiến | Số phiếu biểu quyết | Tỷ lệ %<br>(Số phiếu biểu quyết / Tổng số phiếu có quyền biểu quyết) |
|-----|-----------------------|------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Số phiếu hợp lệ       | 169                    | 5.067.654           | 50,33%                                                               |
| -   | Tán thành             | 169                    | 5.067.654           | 50,33%                                                               |
| -   | Không tán thành       | 0                      | 0                   | 0                                                                    |
| -   | Không có ý kiến       | 0                      | 0                   | 0                                                                    |
| 2   | Số phiếu không hợp lệ | 0                      | 0                   | 0                                                                    |
| 3   | Khác                  | 0                      | 0                   | 0                                                                    |

### 6. Quyết định được thông qua

Căn cứ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và kết quả kiểm phiếu, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đã biểu quyết thống nhất:

- Thông qua các giao dịch giữa Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân và Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch năm 2026 theo nội dung Tờ trình số 93/TTr-HĐQT ngày 05/8/2026 của Hội đồng quản trị.

- Giao Hội đồng quản trị quyết định việc tổ chức triển khai các giao dịch đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận như trên; quyết định việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc chấm dứt các hợp đồng, phụ lục hợp đồng; quyết định các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các giao dịch theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định các Hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông kể từ ngày 01/01/2027 đến trước thời điểm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027 theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Số phiếu biểu quyết tán thành là 5.067.654 phiếu biểu quyết, chiếm 50,33% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết.

Số phiếu biểu quyết không tán thành là 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết.

Số phiếu biểu quyết không có ý kiến là 0 phiếu biểu quyết, chiếm 0% tính trên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết.

Tất cả các thành viên tham gia và giám sát kiểm phiếu xác nhận thống nhất với toàn bộ nội dung Biên bản kiểm phiếu này.

#### 7. Cam kết và chữ ký

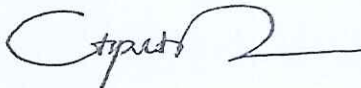
Các thành viên Ban kiểm phiếu và Người giám sát kiểm phiếu cam kết về tính trung thực, chính xác và khách quan của kết quả kiểm phiếu nêu trên.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, hoàn thành vào hồi 16 giờ 45 phút cùng ngày và được gửi đến tất cả quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân.

#### HỌ TÊN, CHỮ KÝ CỦA THÀNH VIÊN THAM GIA KIỂM PHIẾU

**Chủ tịch HĐQT – Trưởng ban**  
  
**Lê Trung Kiên**

**Thành viên**



**Trương Phú Cường**

**Thành viên**



**Nguyễn Hoàng Trí**

Thành viên



Nguyễn Quang Tuấn

Thành viên



Nguyễn Trí Thành

**HỌ TÊN, CHỮ KÝ CỦA THÀNH VIÊN THAM GIA GIÁM SÁT**

Trưởng Ban kiểm soát



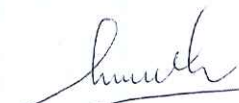
Nguyễn Sỹ Linh

Thành viên Ban kiểm soát



Đặng Ngọc Bảo

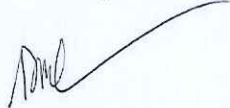
Thành viên Ban kiểm soát



Nguyễn Hồng Minh

**CHỨNG KIẾN**

Thư ký HĐQT



Lê Thị Ánh Đào

Chuyên viên pháp chế  
Phòng Tổ chức Hành chính



Phạm Văn Dũng



## PHỤ LỤC DANH SÁCH CỔ ĐÔNG THAM GIA BIỂU QUYẾT

| STT | HỌ TÊN CỔ ĐÔNG                                     | SỐ CỔ<br>PHẦN SỞ<br>HỮU (Cổ<br>phần) | HỌ TÊN NGƯỜI<br>NHẬN ỦY<br>QUYỀN (Nếu có) | SỐ CỔ PHẦN<br>NHẬN ỦY<br>QUYỀN (Cổ<br>phần) | SỐ CỔ<br>PHẦN SỞ<br>HỮU &<br>NHẬN ỦY<br>QUYỀN (Cổ<br>phần) | TỶ LỆ<br>%(Số phiếu<br>biểu<br>quyết/Tổng<br>số phiếu có<br>quyền biểu<br>quyết) |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Vũ Việt Hoàn                                       | 1.506.820                            |                                           | 0                                           | 1.506.820                                                  |                                                                                  |
| 2   | Dương Xuân Chung                                   | 1.568.671                            |                                           | 0                                           | 1.568.671                                                  |                                                                                  |
| 3   | Dương Xuân Thủy                                    | 49                                   |                                           | 0                                           | 49                                                         |                                                                                  |
| 4   | CÔNG ty cổ phần Xi Măng<br>Tây Đô                  | 615.290                              |                                           |                                             | 615.290                                                    |                                                                                  |
| 5   | DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN<br>MINH SẮM                   | 8.400                                |                                           |                                             | 8.400                                                      |                                                                                  |
| 6   | CÔNG TY TNHH THƯƠNG<br>MẠI VÀ TƯ VẤN NGHỆ<br>GIANG | 11.400                               |                                           |                                             | 11.400                                                     |                                                                                  |
| 7   | CÔNG TY TNHH GIANG<br>HÀ                           | 19.000                               |                                           |                                             | 19.000                                                     |                                                                                  |
| 8   | Công ty cổ phần Finhay Việt<br>Nam                 | 10.200                               |                                           |                                             | 10.200                                                     |                                                                                  |
| 9   | CÔNG TY TNHH DUY<br>THỊNH                          | 8.200                                |                                           |                                             | 8.200                                                      |                                                                                  |
| 10  | Bùi Việt Minh                                      | 229.600                              |                                           |                                             | 229.600                                                    |                                                                                  |
| 11  | Lưu Văn Bồng                                       | 14.632                               |                                           |                                             | 14.632                                                     |                                                                                  |
| 12  | VÕ QUANG                                           | 8.500                                |                                           |                                             | 8.500                                                      |                                                                                  |
| 13  | Bùi Việt Hà                                        | 6.500                                |                                           |                                             | 6.500                                                      |                                                                                  |
| 14  | Nguyễn Thị Liễu                                    | 6.000                                |                                           |                                             | 6.000                                                      |                                                                                  |
| 15  | Phùng Phước Hưng                                   | 3.000                                |                                           |                                             | 3.000                                                      |                                                                                  |
| 16  | LÊ THỊ HỒNG DIỄM                                   | 4.000                                |                                           |                                             | 4.000                                                      |                                                                                  |
| 17  | Võ Ngọc Ngân                                       | 2.800                                |                                           |                                             | 2.800                                                      |                                                                                  |
| 18  | Nguyễn Thị Liễu                                    | 4.990                                |                                           |                                             | 4.990                                                      |                                                                                  |
| 19  | Lê Văn Lân                                         | 5.400                                |                                           |                                             | 5.400                                                      |                                                                                  |
| 20  | Trịnh Tường                                        | 12.900                               |                                           |                                             | 12.900                                                     |                                                                                  |
| 21  | Võ Nguyễn Cẩm Vinh                                 | 13.250                               |                                           |                                             | 13.250                                                     |                                                                                  |
| 22  | Phạm Thị Bích Liên                                 | 6.300                                |                                           |                                             | 6.300                                                      |                                                                                  |
| 23  | Đinh Thị Ngọc Bích                                 | 47.200                               |                                           |                                             | 47.200                                                     |                                                                                  |
| 24  | Nguyễn Thị Thái                                    | 10.000                               |                                           |                                             | 10.000                                                     |                                                                                  |
| 25  | Hồ Thị Tuyết Nga                                   | 10.000                               |                                           |                                             | 10.000                                                     |                                                                                  |
| 26  | Hồ Vinh                                            | 2.700                                |                                           |                                             | 2.700                                                      |                                                                                  |
| 27  | Hồ Xuân Thu                                        | 17.710                               |                                           |                                             | 17.710                                                     |                                                                                  |
| 28  | Phạm Thị Thu Thảo                                  | 9.100                                |                                           |                                             | 9.100                                                      |                                                                                  |
| 29  | Trần Thị Cẩm Linh                                  | 10.000                               |                                           |                                             | 10.000                                                     |                                                                                  |

# PHỤ LỤC DANH SÁCH CỔ ĐÔNG THAM GIA BIỂU QUYẾT

| STT | HỌ TÊN CỔ ĐÔNG    | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU (Cổ phần) | HỌ TÊN NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN (Nếu có) | SỐ CỔ PHẦN NHẬN ỦY QUYỀN (Cổ phần) | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU & NHẬN ỦY QUYỀN (Cổ phần) | TỶ LỆ % (Số phiếu biểu quyết/Tổng số phiếu có quyền biểu quyết) |
|-----|-------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 30  | Trần Thị Vân Anh  | 12.400                      |                                     |                                    | 12.400                                      |                                                                 |
| 31  | LÊ THÀNH KIÊN     | 11.000                      |                                     |                                    | 11.000                                      |                                                                 |
| 32  | LÊ THỊ PHƯỢNG     | 7.300                       |                                     |                                    | 7.300                                       |                                                                 |
| 33  | LÊ TRUNG DŨNG     | 42.500                      |                                     |                                    | 42.500                                      |                                                                 |
| 34  | Lê Kim Phúc       | 17.900                      |                                     |                                    | 17.900                                      |                                                                 |
| 35  | Lê Minh Dương     | 8.500                       |                                     |                                    | 8.500                                       |                                                                 |
| 36  | Lê Quang Lão      | 3.400                       |                                     |                                    | 3.400                                       |                                                                 |
| 37  | Phạm Thị Hà       | 26.500                      |                                     |                                    | 26.500                                      |                                                                 |
| 38  | TRẦN VĂN CÂY      | 3.600                       |                                     |                                    | 3.600                                       |                                                                 |
| 39  | Lê Thị Hồng Thúy  | 3.500                       |                                     |                                    | 3.500                                       |                                                                 |
| 40  | Lê Thị Kim Hân    | 12.500                      |                                     |                                    | 12.500                                      |                                                                 |
| 41  | Phạm Thị Kim Thu  | 1.800                       |                                     |                                    | 1.800                                       |                                                                 |
| 42  | TRẦN THỊ HẢO      | 3.800                       |                                     |                                    | 3.800                                       |                                                                 |
| 43  | Lê Thị Minh Trang | 1.500                       |                                     |                                    | 1.500                                       |                                                                 |
| 44  | Phạm Thị Hương    | 6.803                       |                                     |                                    | 6.803                                       |                                                                 |
| 45  | Lê Thị Mạch       | 7.500                       |                                     |                                    | 7.500                                       |                                                                 |
| 46  | Lê Thị Quỳnh Tiên | 9.000                       |                                     |                                    | 9.000                                       |                                                                 |
| 47  | Phan Văn Phúc     | 5.000                       | Phan Tiến Dũng                      |                                    | 5.000                                       |                                                                 |
| 48  | Trần Xuân Hà      | 8.800                       |                                     |                                    | 8.800                                       |                                                                 |
| 49  | Phan Văn Thành    | 1.700                       | Nguyễn Thị Lệ Tùng                  |                                    | 1.700                                       |                                                                 |
| 50  | LÊ THÀNH VĂN      | 5.500                       |                                     |                                    | 5.500                                       |                                                                 |
| 51  | Phan Xuân Lực     | 1.600                       |                                     |                                    | 1.600                                       |                                                                 |
| 52  | Phan Ý Nhi        | 2.000                       |                                     |                                    | 2.000                                       |                                                                 |
| 53  | Phan Đức Toàn     | 2.300                       |                                     |                                    | 2.300                                       |                                                                 |
| 54  | TRẦN NGUYỄN TÍN   | 400                         |                                     |                                    | 400                                         |                                                                 |
| 55  | LÊ THỊ MAI SƠN    | 9.000                       |                                     |                                    | 9.000                                       |                                                                 |
| 56  | Phạm Quốc Phương  | 6.000                       |                                     |                                    | 6.000                                       |                                                                 |
| 57  | TRẦN THÚY PHƯỢNG  | 2.400                       |                                     |                                    | 2.400                                       |                                                                 |
| 58  | Phạm Bá Nội       | 5.400                       |                                     |                                    | 5.400                                       |                                                                 |
| 59  | Lê Doãn Lâm       | 300                         |                                     |                                    | 300                                         |                                                                 |
| 60  | Phương Văn Thành  | 1.710                       |                                     |                                    | 1.710                                       |                                                                 |

### PHỤ LỤC DANH SÁCH CỔ ĐÔNG THAM GIA BIỂU QUYẾT

| STT | HỌ TÊN CỔ ĐÔNG       | SỐ CỔ<br>PHẦN SỞ<br>HỮU (Cổ<br>phần) | HỌ TÊN NGƯỜI<br>NHẬN ỦY<br>QUYỀN (Nếu có) | SỐ CỔ PHẦN<br>NHẬN ỦY<br>QUYỀN (Cổ<br>phần) | SỐ CỔ<br>PHẦN SỞ<br>HỮU &<br>NHẬN ỦY<br>QUYỀN (Cổ<br>phần) | TỶ LỆ<br>%(Số phiếu<br>biểu<br>quyết/Tổng<br>số phiếu có<br>quyền biểu<br>quyết) |
|-----|----------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 61  | TRƯƠNG THỊ HIỀN      | 7.000                                |                                           |                                             | 7.000                                                      |                                                                                  |
| 62  | Trần Ngọc Diệp       | 4.000                                |                                           |                                             | 4.000                                                      |                                                                                  |
| 63  | Phạm Sỹ Minh Hoàng   | 1.300                                |                                           |                                             | 1.300                                                      |                                                                                  |
| 64  | Trương Văn Tuấn      | 3.000                                |                                           |                                             | 3.000                                                      |                                                                                  |
| 65  | Trần Minh Hoàng      | 2.300                                |                                           |                                             | 2.300                                                      |                                                                                  |
| 66  | Đình Phụng           | 10.390                               |                                           |                                             | 10.390                                                     |                                                                                  |
| 67  | Phạm Ngọc Dũng       | 7.600                                |                                           |                                             | 7.600                                                      |                                                                                  |
| 68  | Phùng Mạnh Hùng      | 2.000                                |                                           |                                             | 2.000                                                      |                                                                                  |
| 69  | Vũ Hữu Lợi           | 52.400                               |                                           |                                             | 52.400                                                     |                                                                                  |
| 70  | Lê Viết Thắng        | 194.500                              |                                           |                                             | 194.500                                                    |                                                                                  |
| 71  | Phạm Ngọc Minh Duy   | 7.000                                |                                           |                                             | 7.000                                                      |                                                                                  |
| 72  | Lưu Văn Chanh        | 1.600                                |                                           |                                             | 1.600                                                      |                                                                                  |
| 73  | Lương Thế Hậu        | 11.000                               |                                           |                                             | 11.000                                                     |                                                                                  |
| 74  | Mai Minh Huy         | 2.800                                |                                           |                                             | 2.800                                                      |                                                                                  |
| 75  | Mai Đức Đề           | 5.000                                |                                           |                                             | 5.000                                                      |                                                                                  |
| 76  | Nguyễn Duy Hưng      | 46.100                               |                                           |                                             | 46.100                                                     |                                                                                  |
| 77  | Ngô Đức Lưu          | 5.000                                | Trương Phú Cường                          | 5.000                                       | 5.000                                                      |                                                                                  |
| 78  | TRẦN THỊ MI KHIN     | 164                                  |                                           |                                             | 164                                                        |                                                                                  |
| 79  | Đặng Tuấn Dũng       | 15.400                               |                                           |                                             | 15.400                                                     |                                                                                  |
| 80  | Trần Huỳnh An        | 4.600                                |                                           |                                             | 4.600                                                      |                                                                                  |
| 81  | Trần Thị Bích Phượng | 20.000                               |                                           |                                             | 20.000                                                     |                                                                                  |
| 82  | Võ Mậu Năm           | 1.000                                |                                           |                                             | 1.000                                                      |                                                                                  |
| 83  | VÕ MẬU ĐẠI PHONG     | 200                                  |                                           |                                             | 200                                                        |                                                                                  |
| 84  | TRẦN ĐÌNH KHÔI       | 14.800                               |                                           |                                             | 14.800                                                     |                                                                                  |
| 85  | Nguyễn Thị Lựu       | 3.300                                |                                           |                                             | 3.300                                                      |                                                                                  |
| 86  | Trần Đình Mạnh       | 35.000                               |                                           |                                             | 35.000                                                     |                                                                                  |
| 87  | Trần Thị Năm         | 1.060                                |                                           |                                             | 1.060                                                      |                                                                                  |
| 88  | Trần Thị Thanh Hoa   | 3.500                                |                                           |                                             | 3.500                                                      |                                                                                  |
| 89  | Trương Văn Duẩn      | 5.443                                |                                           |                                             | 5.443                                                      |                                                                                  |
| 90  | Trần Nguyên Vũ       | 12.100                               |                                           |                                             | 12.100                                                     |                                                                                  |
| 91  | Võ Thị Ngọc Sương    | 21.800                               |                                           |                                             | 21.800                                                     |                                                                                  |

# PHỤ LỤC DANH SÁCH CỔ ĐÔNG THAM GIA BIỂU QUYẾT

| STT | HỌ TÊN CỔ ĐÔNG    | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU (Cổ phần) | HỌ TÊN NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN (Nếu có) | SỐ CỔ PHẦN NHẬN ỦY QUYỀN (Cổ phần) | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU & NHẬN ỦY QUYỀN (Cổ phần) | TỶ LỆ % (Số phiếu biểu quyết/Tổng số phiếu có quyền biểu quyết) |
|-----|-------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 92  | Võ Thanh Phi      | 2.000                       | Mai Minh Huy                        | 2.000                              | 2.000                                       |                                                                 |
| 93  | PHAN MINH NGUYỆT  | 5.000                       |                                     |                                    | 5.000                                       |                                                                 |
| 94  | Nguyễn Hoàng Trí  | 4.200                       |                                     |                                    | 4.200                                       |                                                                 |
| 95  | Bùi Quang Huy     | 400                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 400                                | 400                                         |                                                                 |
| 96  | Doãn Chiến Trường | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 97  | HUỲNH CỬ          | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 98  | Huỳnh Bá Luận     | 900                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 900                                | 900                                         |                                                                 |
| 99  | Huỳnh Thị Hạnh    | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 100 | Huỳnh Trọng Vũ    | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 101 | Huỳnh Văn Thông   | 900                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 900                                | 900                                         |                                                                 |
| 102 | HÀ ĐÌNH ĐỐI       | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 103 | Hà Văn Nhân       | 200                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 200                                | 200                                         |                                                                 |
| 104 | Hà Văn Viên       | 400                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 400                                | 400                                         |                                                                 |
| 105 | HỒ CẨM            | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 106 | LÊ ANH TUÂN       | 140                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 140                                | 140                                         |                                                                 |
| 107 | LÊ VĂN LINH       | 600                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 600                                | 600                                         |                                                                 |
| 108 | LÊ ĐĂNG TIẾN      | 600                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 600                                | 600                                         |                                                                 |
| 109 | Lê Duy Đồng       | 1.400                       | Đặng Ngọc Bảo                       | 1.400                              | 1.400                                       |                                                                 |
| 110 | Lê Kim Phú        | 500                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 500                                | 500                                         |                                                                 |
| 111 | Lê Sỹ Sáu         | 90                          | Đặng Ngọc Bảo                       | 90                                 | 90                                          |                                                                 |
| 112 | NGUYỄN HƯƠNG      | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 113 | NGUYỄN NGỌC DŨNG  | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 114 | NGUYỄN THÀNH KHA  | 900                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 900                                | 900                                         |                                                                 |
| 115 | NGUYỄN THÀNH KIM  | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 116 | NGÔ TÂN MAI       | 900                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 900                                | 900                                         |                                                                 |
| 117 | Nguyễn Công Bảy   | 1.000                       | Đặng Ngọc Bảo                       | 1.000                              | 1.000                                       |                                                                 |
| 118 | Nguyễn Hữu Long   | 900                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 900                                | 900                                         |                                                                 |
| 119 | Nguyễn Lương      | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 120 | Nguyễn Minh Thanh | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 121 | Nguyễn Minh Tâm   | 7.900                       | Đặng Ngọc Bảo                       | 7.900                              | 7.900                                       |                                                                 |
| 122 | Nguyễn Quốc       | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |

C.T.C.P.

M.S.D.N.: 040010  
CÔNG  
CỔ P  
XI MĂNG  
HẢI  
P. HẢI VĂN

## PHỤ LỤC DANH SÁCH CỔ ĐÔNG THAM GIA BIỂU QUYẾT

| STT | HỌ TÊN CỔ ĐÔNG       | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU (Cổ phần) | HỌ TÊN NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN (Nếu có) | SỐ CỔ PHẦN NHẬN ỦY QUYỀN (Cổ phần) | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU & NHẬN ỦY QUYỀN (Cổ phần) | TỶ LỆ % (Số phiếu biểu quyết/Tổng số phiếu có quyền biểu quyết) |
|-----|----------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 123 | Nguyễn Tấn Hưng      | 600                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 600                                | 600                                         |                                                                 |
| 124 | Nguyễn Văn Bình      | 900                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 900                                | 900                                         |                                                                 |
| 125 | Nguyễn Đức Thực      | 900                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 900                                | 900                                         |                                                                 |
| 126 | Ngô Thị Diệu Huyền   | 600                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 600                                | 600                                         |                                                                 |
| 127 | PHAN THANH TÙNG      | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 128 | PHAN VIỆT NGHĨA      | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 129 | Phan Văn Hải         | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 130 | TRẦN THANH PHƯƠNG    | 800                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 800                                | 800                                         |                                                                 |
| 131 | TRẦN THỊ THU         | 100                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 100                                | 100                                         |                                                                 |
| 132 | TRẦN VĂN LÂU         | 600                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 600                                | 600                                         |                                                                 |
| 133 | TRẦN ĐÌNH HÙNG       | 1.500                       | Đặng Ngọc Bảo                       | 1.500                              | 1.500                                       |                                                                 |
| 134 | Trương Anh Tuấn      | 900                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 900                                | 900                                         |                                                                 |
| 135 | Trương Trung Hậu     | 900                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 900                                | 900                                         |                                                                 |
| 136 | Trần Câu             | 900                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 900                                | 900                                         |                                                                 |
| 137 | Vương Ngọc Hùng      | 4.800                       | Đặng Ngọc Bảo                       | 4.800                              | 4.800                                       |                                                                 |
| 138 | Đình Quốc Tuấn       | 900                         | Đặng Ngọc Bảo                       | 900                                | 900                                         |                                                                 |
| 139 | Đặng Ngọc Bảo        | 5.200                       |                                     |                                    | 5.200                                       |                                                                 |
| 140 | Lê Minh Tuấn         | 7.800                       |                                     |                                    | 7.800                                       |                                                                 |
| 141 | NGUYỄN HOÀNG TUẤN    | 1.400                       |                                     |                                    | 1.400                                       |                                                                 |
| 142 | Nguyễn Minh Trung    | 900                         |                                     |                                    | 900                                         |                                                                 |
| 143 | Phạm Phúc Dự         | 40                          |                                     |                                    | 40                                          |                                                                 |
| 144 | Hoàng Xuân Thịnh     | 5.002                       |                                     |                                    | 5.002                                       |                                                                 |
| 145 | Trần Quang Hưng      | 900                         |                                     |                                    | 900                                         |                                                                 |
| 146 | Lê Thị ánh Đào       | 900                         | Trần Quang Hưng                     | 900                                | 900                                         |                                                                 |
| 147 | Ngô Thị Thuý Lợi     | 5.400                       | Trần Quang Hưng                     | 5.400                              | 5.400                                       |                                                                 |
| 148 | Đình Ngọc Châu       | 59.200                      |                                     |                                    | 59.200                                      |                                                                 |
| 149 | Nguyễn Thị Thanh Nga | 500                         | Đình Ngọc Châu                      | 500                                | 500                                         |                                                                 |
| 150 | PHAN MẠNH            | 1.000                       |                                     |                                    | 1.000                                       |                                                                 |
| 151 | Phạm Công Vĩnh       | 900                         |                                     |                                    | 900                                         |                                                                 |
| 152 | HỒ ĐĂNG              | 800                         |                                     |                                    | 800                                         |                                                                 |
| 153 | Lê Chí               | 1.000                       |                                     |                                    | 1.000                                       |                                                                 |

123  
TỶ  
ÁN  
VICE  
ÁN  
IP. D

**PHỤ LỤC DANH SÁCH CỔ ĐÔNG THAM GIA BIỂU QUYẾT**

| STT | HỌ TÊN CỔ ĐÔNG        | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU (Cổ phần) | HỌ TÊN NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN (Nếu có) | SỐ CỔ PHẦN NHẬN ỦY QUYỀN (Cổ phần) | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU & NHẬN ỦY QUYỀN (Cổ phần) | TỶ LỆ % (Số phiếu biểu quyết/Tổng số phiếu có quyền biểu quyết) |
|-----|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 154 | Lê Thanh Tú           | 900                         |                                     |                                    | 900                                         |                                                                 |
| 155 | Lê Trịnh Tường        | 2.500                       |                                     |                                    | 2.500                                       |                                                                 |
| 156 | NGUYỄN QUANG HÒA      | 700                         |                                     |                                    | 700                                         |                                                                 |
| 157 | Nguyễn Dũng           | 2.000                       |                                     |                                    | 2.000                                       |                                                                 |
| 158 | Nguyễn Hữu Thông      | 1.300                       |                                     |                                    | 1.300                                       |                                                                 |
| 159 | Nguyễn Kim Hùng       | 1.100                       |                                     |                                    | 1.100                                       |                                                                 |
| 160 | Nguyễn Luân           | 900                         |                                     |                                    | 900                                         |                                                                 |
| 161 | Nguyễn Trọng Đan      | 900                         |                                     |                                    | 900                                         |                                                                 |
| 162 | Ngô Văn Hạnh          | 800                         |                                     |                                    | 800                                         |                                                                 |
| 163 | Phạm Thanh Thảo       | 600                         |                                     |                                    | 600                                         |                                                                 |
| 164 | Trương Lê Ngọc Đại    | 900                         |                                     |                                    | 900                                         |                                                                 |
| 165 | Đặng Ngọc Lâm         | 500                         |                                     |                                    | 500                                         |                                                                 |
| 166 | Đặng Soạn             | 1.000                       |                                     |                                    | 1.000                                       |                                                                 |
| 167 | NGUYỄN THỊ KIM THƯƠNG | 500                         | Nguyễn Thanh Hải                    | 500                                | 500                                         |                                                                 |
| 168 | Trương Công Bình      | 600                         | Nguyễn Thanh Hải                    | 600                                | 600                                         |                                                                 |
| 169 | Trần Thị Tuyên        | 600                         | Nguyễn Thanh Hải                    | 600                                | 600                                         |                                                                 |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>5.067.654</b>            | <b>-</b>                            | <b>59.630</b>                      | <b>5.067.654</b>                            | <b>50,33%</b>                                                   |

|                                   |            |
|-----------------------------------|------------|
| Tổng số phiếu hợp lệ              | 5.067.654  |
| Tổng số phiếu không hợp lệ        | 0          |
| Tổng số phiếu tham gia biểu quyết | 5.067.654  |
| Tổng số phiếu có quyền biểu quyết | 10.069.490 |



Số: 95 /NQ-ĐHĐCĐ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN  
BẢNG HÌNH THỨC LẤY Ý KIẾN BẢNG VĂN BẢN NĂM 2026**

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*

*Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*

*Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân;*

*Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 94/2026/BBKP-ĐHĐCĐ ngày 10/8/2026 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua các giao dịch giữa Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân và Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch năm 2026 theo nội dung Tờ trình số 93/TTr-HĐQT ngày 05/8/2026 của Hội đồng quản trị.

Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị quyết định việc tổ chức triển khai các giao dịch đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận; quyết định việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc chấm dứt các hợp đồng, phụ lục hợp đồng; quyết định các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các giao dịch theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định các Hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông phát sinh từ đầu năm 2027 đến trước thời điểm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027 theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Đại hội đã biểu quyết thông qua với số phiếu biểu quyết tán thành là 5.067.654 phiếu biểu quyết, chiếm 50,33% trên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết.



**Điều 2.** Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được Đại hội thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tất cả Cổ đông của Công ty Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc Công ty, các đơn vị, cá nhân có liên quan và toàn thể CBCNV của Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- VICEM (để b/c);
- HĐQT, BKS;
- HNX (CIMS);
- Các đơn vị trong Công ty;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, HSDHCD.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Lê Trung Kiên**



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG  
VICEM HẢI VÂN

Số: 93 /TTr-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2026

## TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua các giao dịch giữa Công ty Cổ phần Xi măng  
Vicem Hải Vân và Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch năm 2026**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán thông qua ngày 31/12/2020 được bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân;

Căn cứ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, chấp thuận các giao dịch giữa Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân và Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch trong năm 2026 như sau:

Trong năm 2026, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân và Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch tiếp tục hợp tác sản xuất kinh doanh thông qua các hoạt động gia công sản phẩm xi măng, tiêu thụ sản phẩm xi măng gia công tại Vicem Hải Vân và các giao dịch liên quan khác theo từng hợp đồng và phụ lục hợp đồng cụ thể. Các giao dịch này được thực hiện nhằm tận dụng năng lực sản xuất của Công ty, bảo đảm đầu ra sản phẩm, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và bảo đảm việc làm cho người lao động.

Theo Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty thực hiện gia công xi măng Vicem Hoàng Thạch trong 06 tháng đầu năm 2026 và dự kiến chuyển sang mô hình khai thác nhãn hiệu (li-xăng) Xi măng Vicem Hoàng Thạch trong 06 tháng cuối năm 2026. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, các điều kiện pháp lý liên quan đến quyền sở hữu và quyền khai thác nhãn hiệu vẫn chưa được hoàn tất nên mô hình li-xăng chưa đủ điều kiện để triển khai. Để bảo đảm hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì liên tục, ổn định và không ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026, Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện các giao dịch gia công, tiêu thụ sản phẩm và các giao dịch liên



quan với Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch cho đến khi đủ điều kiện triển khai mô hình li-xăng theo quy định.

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Công ty đã thực hiện các giao dịch với Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch gồm:

(1) Giao dịch gia công sản phẩm xi măng theo Hợp đồng số 288/XMHT-KHCL ngày 31/12/2025 và các phụ lục hợp đồng kèm theo, giá trị thực hiện dự kiến 191.541.276.072 đồng (đã bao gồm thuế GTGT);

(2) Giao dịch tiêu thụ sản phẩm xi măng gia công tại Vicem Hải Vân theo Hợp đồng số 42/XMHT-XNTT ngày 31/3/2026 ký với Xí nghiệp Tiêu thụ - Chi nhánh Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch và các phụ lục hợp đồng kèm theo, giá trị thực hiện dự kiến 107.997.633.060 đồng (đã bao gồm thuế GTGT);

(3) Giao dịch cho thuê Trạm trung chuyển Quy Nhơn theo Hợp đồng số 389/XMHT-KHCL ngày 31/12/2025, giá trị thực hiện đến thời điểm thanh lý hợp đồng khoảng 500 triệu đồng (đã bao gồm thuế GTGT và các khoản thu hộ, chi hộ theo hợp đồng).

Trong Quý III năm 2026, do chưa đủ điều kiện triển khai mô hình li-xăng, Công ty đã ký và đang tiếp tục thực hiện các giao dịch sau:

(1) Giao dịch gia công sản phẩm xi măng theo Hợp đồng số 158/XMHT-KHCL ngày 30/6/2026 và các phụ lục hợp đồng kèm theo, giá trị thực hiện dự kiến là 110.011.024.800 đồng (đã bao gồm thuế GTGT);

(2) Giao dịch tiêu thụ sản phẩm xi măng gia công tại Vicem Hải Vân theo Hợp đồng số 43/XMHT-XNTT/2026 ngày 30/06/2026 ký với Xí nghiệp Tiêu thụ - Chi nhánh Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch và các phụ lục hợp đồng kèm theo, giá trị thực hiện dự kiến là 110.928.635.100 đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

Đối với Quý IV năm 2026, trường hợp các điều kiện để triển khai mô hình khai thác nhãn hiệu (li-xăng) được hoàn tất và các bên thống nhất thực hiện, Công ty sẽ chuyển sang triển khai mô hình này theo chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Trường hợp các điều kiện nêu trên chưa được hoàn tất, Công ty dự kiến tiếp tục ký kết và thực hiện các giao dịch sau:

(1) Giao dịch gia công sản phẩm xi măng, giá trị dự kiến 99.003.211.200 đồng (đã bao gồm thuế GTGT);

(2) Giao dịch tiêu thụ sản phẩm xi măng gia công tại Vicem Hải Vân, giá trị dự kiến 99.821.321.895 đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

Căn cứ các giao dịch đã phát sinh trong 06 tháng đầu năm 2026, các giao dịch ký để thực hiện trong Quý III năm 2026 và kế hoạch triển khai trong thời gian còn lại của năm, tổng giá trị các giao dịch giữa Công ty và Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch (bao gồm các giao dịch thực hiện thông qua các đơn vị phụ thuộc của Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch) trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày phát sinh giao dịch đầu tiên có khả năng vượt mức 35% tổng giá trị tài sản của Công ty theo Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán là 526.981.366.788 đồng, do đó các giao dịch nêu trên thuộc trường hợp phải trình và được Đại hội đồng cổ đông xem xét, chấp thuận theo quy định tại Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Việc trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, chấp thuận các giao dịch nêu trên nhằm bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch với người có liên quan

0107  
ÔNG T  
Ổ PHẢN  
ANG VI  
ẢI VẢ  
IN - TP. P

của công ty đại chúng, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để Công ty tiếp tục triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch năm 2026 một cách chủ động, thống nhất và liên tục.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, chấp thuận:

Toàn bộ các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân và Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch đã phát sinh và dự kiến phát sinh trong năm 2026, bao gồm các giao dịch gia công sản phẩm xi măng, tiêu thụ sản phẩm xi măng, cho thuê Trạm trung chuyển Quy Nhơn và các giao dịch liên quan khác theo các hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã ký và sẽ ký trong năm 2026.

Tiếp tục thực hiện các giao dịch nêu trên trong thời gian còn lại của năm 2026 phù hợp với Kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, nhu cầu vận hành thực tế của Công ty và quy định của pháp luật; đồng thời, trong trường hợp các điều kiện pháp lý để triển khai mô hình khai thác nhãn hiệu (li-xăng) được hoàn tất, Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị quyết định việc chuyển đổi sang mô hình li-xăng; tổ chức đàm phán, xác định thời điểm, ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc chấm dứt các thỏa thuận, hợp đồng và quyết định các nội dung liên quan trong quá trình triển khai theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Giao Hội đồng quản trị quyết định việc tổ chức triển khai các giao dịch đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận; quyết định việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc chấm dứt các hợp đồng, phụ lục hợp đồng; quyết định các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các giao dịch theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông chấp thuận giao Hội đồng quản trị quyết định các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông phát sinh kể từ ngày 01/01/2027 đến trước thời điểm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027 theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- P. TCKT, P. KH;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**Lê Trung Kiên**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

**HỢP ĐỒNG**

**Số: /XMHT- KHCL**

V/v gia công xi măng Vicem Hoàng Thạch  
tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân Quý III năm 2026

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 01/01/2017; Bộ luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 247 do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) cấp cho Nhà máy xi măng Hoàng Thạch (nay là Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch) ngày 02/01/1986 và được gia hạn hiệu lực đến hết ngày 06/07/2025 theo quyết định gia hạn số 58923/QĐ-SHTT ngày 25/09/2015;

Căn cứ Quyết định số 2539/QĐ-XMHT ngày 30/7/2019 của HĐQT Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch về việc phê duyệt phương án chuyển đổi thương hiệu Vicem Hải Vân sang thương hiệu Vicem Hoàng Thạch;

Căn cứ Quyết định số 2312/QĐ-VICEM ngày 07/12/2023 về Quy định gia công xi măng trong VICEM và văn bản số 208/VICEM-TB ngày 03/02/2026 về việc điều chỉnh Quy định gia công xi măng trong VICEM;

Căn cứ Biên bản làm việc về phương án kinh doanh các tháng cuối năm 2026 giữa Vicem Hoàng Thạch và Vicem Hải Vân;

Căn cứ Nghị quyết số 1028/NQ-HĐTV ngày 31/3/2026 của Hội đồng thành viên Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch về việc thực hiện gia công xi măng Vicem Hoàng Thạch tại Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐQT ngày 29/6/2026 của Hội đồng quản trị Vicem Hải Vân về việc chấp thuận chủ trương ký Hợp đồng gia công xi măng Vicem Hoàng Thạch tại Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân quý III/2026;

Hôm nay, ngày tháng năm 2026, chúng tôi gồm:

**1. BÊN A. CÔNG TY XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH**

- Đại diện: Ông Nguyễn Hải Minh Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

(Quyết định số 3291/QĐ – XMHT ngày 13/10/2025 về phân công nhiệm vụ trong Ban Tổng giám đốc)

- Mã số thuế : 0800004797

- Điện thoại : 0220.3821092 Fax: 0220.3821098

- Địa chỉ: Tổ dân phố Bích Nhôi 2, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Tài khoản: 111000017975 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Đông Hải Dương.

**2. BÊN B. CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

- Đại diện: Ông Trương Phú Cường Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Mã số thuế: 0400101235

- Điện thoại: 0236.384.2648

- Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, TP Đà Nẵng.

- Tài khoản số:

+ 110854699999 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) CN Đà Nẵng – PGD Hùng Vương

+ 56110000116711 tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

+ 2013201351016 tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam - CN KCN Hòa Khánh Nam Đà Nẵng.

+ 006502037 tại Ngân hàng quốc tế Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (viết tắt: VIB\_CN Đà Nẵng)

+ 1066234567 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bắc Đà Nẵng.

Cùng thỏa thuận ký hợp đồng gia công xi măng với các điều khoản sau:

### **Điều 1. Nội dung và phạm vi công việc**

Bên A đồng ý giao và bên B đồng ý nhận thực hiện gia công sản phẩm xi măng cho bên A như sau:

1.1. Sản phẩm sau khi gia công: Xi măng sản xuất theo tiêu chuẩn nhà nước TCVN 6260: 2020, quy chuẩn Việt Nam QCVN 16:2023 mang nhãn hiệu xi măng của bên A.

1.2. Khối lượng dự kiến khoảng **84.000 tấn ( $\pm 10\%$ )**, tùy theo nhu cầu tiêu thụ xi măng thực tế của bên A (Kế hoạch về sản lượng theo tháng do Xí nghiệp Tiêu thụ của bên A thông báo cho bên B trước ngày 01 hàng tháng)

1.3. Nguyên liệu chính để gia công và trách nhiệm cung cấp:

- Clinker do Bên B cung cấp.

- Clinker: Dùng cho sản xuất xi măng theo tiêu chuẩn TCVN 7024:2013 và phù hợp với phương án sản xuất của bên A quy định cho bên B kèm theo hợp đồng.

1.4. Các nguyên liệu phụ còn lại để gia công sản xuất hoàn chỉnh sản phẩm trên gồm:

- Thạch cao, phụ gia: Do bên B cung cấp theo TCVN 6882:2016 và TCVN 9807:2013, TCVN 11833:2017.

- Vỏ bao và Nhãn hiệu hàng hóa.

+ Vỏ bao xi măng do bên B cung cấp.

+ Loại vỏ bao: 03 lớp KPK và loại khác do nhu cầu của bên A.

+ Nhãn hiệu hàng hóa: Nhãn hiệu Vicem Hoàng Thạch, phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Tỷ lệ rách vỡ: 0%

1.5. Địa điểm thực hiện: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân, 65 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng.

1.6. Thị trường và hệ thống nhà phân phối:

- Vicem Hoàng Thạch quản lý đường đi theo địa bàn, theo điểm xuất hàng và theo Nhà phân phối chính.

1.7. Thương hiệu: Phù hợp với quy định của pháp luật.

1.8. Thời gian thực hiện gia công: Kể từ ngày **01/7/2026 đến hết ngày 30/9/2026**.

### **Điều 2. Quy cách chất lượng**

2.1. Những cam kết về quá trình gia công: Để sản phẩm xi măng Vicem Hoàng Thạch gia công tại bên B đảm bảo chất lượng theo TCVN 6260:2020, QCVN 16:2023 và tương đương chất lượng và màu sắc (màu xanh xám) xi măng sản xuất tại bên A; bên B thực hiện nghiêm phương án sản xuất và quy định quản lý chất lượng như sau:

2.1.1. Phương án sản xuất

2.1.1.1 Yêu cầu kỹ thuật về nguyên vật liệu và sản phẩm

a) Clinker: Clinker sử dụng để sản xuất xi măng Poóc lăng hỗn hợp phù hợp tiêu chuẩn về Clinker thương phẩm C<sub>PC</sub>50 theo TCVN 7024:2013.

b) Phụ gia xi măng: Phụ gia sử dụng phải đạt các chỉ tiêu chất lượng của phụ gia theo TCVN 6882:2016.

c) Thạch cao: Thạch cao sử dụng phải đạt các chỉ tiêu chất lượng phù hợp theo TCVN 9087:2013 và TCVN 11833:2017.

d) Vỏ bao xi măng: Theo tiêu chuẩn số 3626/XMHT-KT ngày 25/11/2021 của Vicem Hoàng Thạch kèm theo. Chỉ được sử dụng vỏ bao đạt tiêu chuẩn, tuyệt đối không sử dụng vỏ bao đóng xi măng gia công Hoàng Thạch đóng các loại xi măng khác. Vỏ bao phải được bảo quản trong kho chứa riêng. Bên A có quyền định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra quy cách, chất lượng vỏ bao do bên B cung cấp.

e) Sản phẩm xi măng: Sản phẩm xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40, PCB30 Hoàng Thạch gia công, khi xuất xưởng phải đảm bảo chất lượng theo TCVN 6260:2020, QCVN 16:2023 và các quy định cụ thể ghi tại Khoản 2 – Điều 2 (qui định chất lượng sản phẩm sau khi gia công).

#### 2.1.1.2. Công nghệ gia công sản xuất xi măng:

- Các loại nguyên liệu như clinker, thạch cao, phụ gia trước khi đưa vào nghiền phải được kiểm tra chất lượng từng loại, nếu đạt chất lượng mới được đưa vào sản xuất. Các loại nguyên liệu bao gồm clinker, thạch cao, phụ gia đưa vào hệ thống định lượng để khống chế tỷ lệ trước khi cấp vào máy nghiền.

- Sản phẩm sau khi nghiền được vận chuyển lên si lô chứa. Trong quá trình sản xuất, sản phẩm xi măng nghiền được lấy mẫu giờ để kiểm tra độ mịn, hàm lượng SO<sub>3</sub>, thành phần hóa và lưu thành mẫu tổng hợp.

- Căn cứ vào kết quả kiểm tra mẫu xi măng nghiền theo giờ để điều chỉnh độ mịn, lượng sót sàng, hàm lượng SO<sub>3</sub>; mẫu tổng hợp theo ngày để điều chỉnh tỷ lệ cấp phối nghiền đảm bảo yêu cầu chất lượng xi măng.

- Xi măng bột được chứa và bảo quản tại silô riêng của bên B. Tuyệt đối không được để lẫn hoặc để rò rỉ các loại xi măng khác vào silô chứa xi măng Hoàng Thạch gia công.

- Xi măng bao được đóng bao và xuất xưởng qua các máy đóng bao và/hoặc đóng bao sling của Bên B.

- Xi măng rời xuất xưởng phải được vận chuyển bằng phương tiện vận tải chuyên dụng hoặc đóng bao jumbo.

2.2. Quy định quản lý chất lượng: Trong quá trình gia công sản phẩm xi măng Hoàng Thạch, Bên B thực hiện nghiêm túc các quy định về kiểm tra chất lượng sau đây:

#### 2.2.1. Quy định về kiểm tra sản xuất:

| TT | Tên công đoạn       | Đối tượng kiểm tra | Chỉ tiêu kiểm tra                                                                                                                | Vị trí lấy mẫu | Tần suất kiểm tra | Ghi chú |
|----|---------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------|
| 1  | Nguyên liệu đầu vào | Clinker            | Theo quy trình kiểm tra sản xuất của Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân, đảm bảo chất lượng C <sub>PC</sub> 50 theo TCVN 7024:2013 |                |                   |         |
|    |                     | Phụ gia            | Theo quy trình kiểm tra sản xuất của Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân, phụ gia phải đảm bảo chất lượng theo TCVN 6882:2016       |                |                   |         |
|    |                     | Thạch cao          | Theo quy trình kiểm tra sản xuất của Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân, phù hợp theo TCVN 9087:2013 và TCVN 11833:2017            |                |                   |         |

| TT | Tên công đoạn  | Đối tượng kiểm tra | Chỉ tiêu kiểm tra                    | Vị trí lấy mẫu   | Tần suất kiểm tra | Ghi chú                         |
|----|----------------|--------------------|--------------------------------------|------------------|-------------------|---------------------------------|
| 2  | Nghiền xi măng | Xi măng nghiền     | Độ mịn (sét sàng R009,R0045, Blaine) | Sau máy nghiền   | 1-2 giờ / lần     | TCVN 13605:2023                 |
|    |                |                    | Hàm lượng SO <sub>3</sub>            | Sau máy nghiền   | 1-2 giờ / lần     | TCVN 141:2023                   |
|    |                |                    | Cơ lý toàn phần                      | Mẫu dồn ngày     | 1 ngày / lần      | TCVN 6260:2020                  |
| 3  | Xuất xi măng   | Xi măng rời        | Cơ lý, hóa toàn phần                 | Mẫu dồn lô       | 1 mẫu / lô        | TCVN 6260:2020<br>TCVN141:2023  |
|    |                | Xi măng bao        | Cơ lý, hóa toàn phần                 | Mẫu dồn lô       | 1 mẫu / lô        | TCVN 6260:2020<br>TCVN 141:2023 |
|    |                |                    | Trọng lượng bao XM                   | Sau máy đóng bao | 2 lần / ca        | Cân                             |

#### 2.2.2. Quản lý chất lượng:

- Thực hiện theo phương án sản xuất và qui định kiểm tra chất lượng đã thống nhất, trong đó đặc biệt chú ý các chỉ tiêu sau:

- + Độ mịn xi măng (lượng sét sàng, tỷ diện Blaine).
- + Sự đồng đều về màu sắc và chất lượng của xi măng.
- + Tỷ lệ pha phụ gia và giới hạn bền nén các tuổi mẫu.
- + Khối lượng bao xi măng:  $50 \pm 0,5$  kg

- Việc lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu trên thực hiện theo quy định của bên B (phù hợp TCVN 4787:2009).

- Các lô xi măng xuất phải được kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng theo TCVN 6260:2020; QCVN 16:2023.

- Đối với xi măng bao: Mỗi lô xi măng xuất qui định là 2.000 tấn, số thứ tự lô in trên vỏ bao dùng 3 ký tự số là các số tự nhiên liên tiếp bắt đầu từ 001. Trên bao xi măng ghi tháng, năm sản xuất mã nhà phân phối và mã vùng thị trường theo đúng yêu cầu của bên A.

- Đối với xi măng rời: Mỗi lô xi măng xuất qui định là  $(500 \pm 25)$  tấn hoặc 3 ngày xuất tùy theo điều kiện nào đến trước.

- Kiểm tra bao gói, vận chuyển và bảo quản xi măng bao phù hợp theo TCVN 6260:2020. Việc kiểm tra ghi nhãn, định lượng bao thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước, và đã thống nhất với mẫu vỏ bao xi măng Vicem Hoàng Thạch.

- Các hồ sơ quản lý chất lượng nguyên liệu đầu vào, sản phẩm gia công, nhật trình vận hành máy nghiền xi măng và các giấy tờ có liên quan trong việc gia công sản xuất xi măng Hoàng Thạch, bên B phải ghi chép rõ ràng, và phải được lưu trữ đầy đủ.

- Bên B gửi báo cáo kết quả lô xi măng gia công xuất xưởng về Phòng Thí nghiệm

của bên A theo định kỳ 10 ngày một báo cáo.

- Định kỳ hàng tháng bên B gửi báo cáo tổng hợp về chất lượng nguyên liệu đầu vào (clinker, thạch cao, phụ gia); lô xi măng xuất xưởng trong tháng; mẫu một lô xi măng xuất xưởng cho phòng Thí nghiệm của bên A để kiểm tra đối chứng. Trong trường hợp cần phải tăng cường kiểm tra đối chứng, bên A sẽ có thông báo.

- Nếu có thắc mắc, khiếu nại của người tiêu dùng thì bên B phối hợp với các Nhà phân phối, đại diện của bên A để giải đáp thắc mắc, khiếu nại cho người tiêu dùng. Trong trường hợp có tranh chấp về chất lượng xi măng thì yêu cầu cơ quan giám định độc lập để giám định và kết luận.

### 2.3. Chất lượng sản phẩm sau khi gia công

- Sản phẩm xi măng Pooclang hỗn hợp PCB30, PCB40 Hoàng Thạch sau khi gia công phải đảm bảo theo tiêu chuẩn nhà nước. Trong đó các chỉ tiêu chính như sau:

| STT | Các chỉ tiêu                                                                                                             | Giá trị |       |                       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-----------------------|
|     |                                                                                                                          | PCB30   | PCB40 | PCB40 rời công nghiệp |
| 1   | Cường độ nén, N/mm <sup>2</sup> không nhỏ hơn:<br>- Sau 3 ngày đêm $\pm$ 45 phút<br>- Sau 28 ngày đêm $\pm$ 8 giờ        | 16      | 21    | 32                    |
|     |                                                                                                                          | 32      | 43    | 54                    |
| 2   | Thời gian ninh kết:<br>- Bắt đầu, phút, không nhỏ hơn<br>- Kết thúc, phút, không lớn hơn                                 | 45      | 45    | 45                    |
|     |                                                                                                                          | 420     | 420   | 420                   |
| 3   | Độ nghiền mịn:<br>- Lượng sót sàng 0,09 mm, %, không lớn hơn<br>- Bề mặt riêng Blaine, Cm <sup>2</sup> /g, không nhỏ hơn | 5       | 5     | 5                     |
|     |                                                                                                                          | 3.600   | 3.600 | 3.600                 |
| 4   | Độ ổn định thể tích (độ nở Le chartelier), mm, không lớn hơn                                                             | 5       | 5     | 5                     |
| 5   | Hàm lượng SO <sub>3</sub> , %, không lớn hơn                                                                             | 3,5     | 3,5   | 3,5                   |

- Khối lượng tịnh: 50 kg/bao  $\pm$  0,5 kg (đối với xi măng bao).

- Trong quá trình nhận hàng, bên A hoặc bên mua hàng của bên A có quyền kiểm tra chất lượng và trọng lượng bao (đối với xi măng bao) xi măng thành phẩm tại địa điểm thực hiện. Nếu không đảm bảo theo đúng các nội dung hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng thì bên A hoặc đơn vị mua hàng của bên A có quyền từ chối không nhận hàng và yêu cầu kiểm tra lấy mẫu xác định lại, mọi chi phí phát sinh cho việc kiểm tra và xác định do bên vi phạm chịu trách nhiệm thanh toán.

- Tất cả các lô hàng sau khi gia công nghiền phải có phiếu phân tích kết quả thí nghiệm của Phòng Thí nghiệm - KCS bên B thuộc địa điểm thực hiện nêu tại Khoản 5 - Điều 1 theo các quy định của TCVN 6260:2020 (theo mẫu phiếu hai bên thống nhất). Phiếu kết quả thử nghiệm, bên B gửi bản gốc và fax cho bên A.

### Điều 3. Đơn giá, giá trị hợp đồng

3.1. Đơn giá gia công đã bao gồm chi phí clinker, chi phí phụ gia, thạch cao, các loại vật liệu khác, chi phí nghiền xi măng, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí vỏ bao (không bao gồm chi phí tái chế), đóng bao (đối với xi măng bao) và xuất xi măng (bao và rời), chi phí niêm phong kẹp chì với xuất xi măng rời, giao trên phương tiện bên A tại máng xuất của bên B. Thuế GTGT được áp dụng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đơn giá gia công từng loại sản phẩm như sau:

| STT | Chủng loại xi măng                           | Sản lượng (tấn) | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thành tiền (đồng)      |
|-----|----------------------------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------|
| 1   | Xi măng bao PCB30 (KPK)                      | 700             |                          |                        |
| 2   | Xi măng bao PCB30 (PP,PK)                    | 800             |                          |                        |
| 3   | Xi măng bao PCB40 (KPK)                      | 59.500          |                          |                        |
| 4   | Xi măng bao PCB40 (PP,PK)                    | 4.000           |                          |                        |
| 5   | Xi măng rời PCB40 công nghiệp                | 19.000          |                          |                        |
|     | <b>Tổng giá trị chưa bao gồm thuế</b>        | <b>84.000</b>   |                          |                        |
|     | <b>Thuế GTGT 8%</b>                          |                 |                          |                        |
|     | <b>Tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế</b> |                 |                          | <b>110.011.024.800</b> |

3.2. Giá hợp đồng tạm tính đã bao gồm thuế GTGT: 110.011.024.800 đồng. (Một trăm mười tỷ, không trăm mười một triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn, tám trăm đồng chẵn).

Trường hợp thay đổi thuế GTGT thì thuế GTGT được áp dụng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.3. Trong trường hợp phải điều chỉnh lại đơn giá gia công cho phù hợp với điều kiện thực tế và đảm bảo lợi nhuận sản xuất kinh doanh thì hai bên sẽ cùng trao đổi, đàm phán và ký phụ lục hợp đồng.

#### **Điều 4. Điều khoản thanh toán**

4.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ.

4.2. Phương thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B theo sản lượng thực tế trong tháng.

- **Hồ sơ quyết toán hàng tháng gồm:**

+ Hóa đơn GTGT đã xuất theo xe, theo ngày nhận hàng.

+ Phiếu kết quả kiểm tra chất lượng từng lô xi măng sau 03 ngày và 28 ngày (3 bản chính).

+ Bảng quyết toán nhập xuất tồn xi măng, công nợ (nếu có) được đại diện có thẩm quyền hai bên ký kết (kèm Bảng kê tổng hợp số lượng xi măng bên B đã thực hiện gia công và thực xuất cho khách hàng bên A được ký bởi đại diện B và người đại diện Xí nghiệp tiêu thụ bên A).

+ Hồ sơ khác kèm theo (nếu có)

4.3. Trường hợp khác hai bên sẽ thống nhất bằng phụ lục hợp đồng.

#### **Điều 5. Địa điểm, thời gian và phương thức giao nhận hàng**

5.1. Địa điểm giao nhận: Máng xuất bên B.

5.2. Thời gian: 24/24 kể cả ngày lễ và chủ nhật.

5.3. Phương thức giao nhận:

- Đối với xi măng rời: Bên B giao xi măng cho Bên A trên xe chuyên dùng chở xi măng rời của bên A tại máng xuất của bên B. Số lượng xi măng giao cho bên A được xác định qua cân điện tử của bên B, bằng tổng trọng lượng (xe và hàng) trừ đi trọng tải xe trước khi có hàng. Sau khi giao xong hàng bên B sẽ tiến hành niêm phong và kẹp chì tại các điểm cần thiết theo quy định của bên B.

- Đối với xi măng bao: Bên B giao cho bên A bằng phương thức kiểm đếm đầu bao nguyên lành, trọng lượng mỗi bao  $50 \pm 0,5$  kg.

\* Trường hợp bên A không trực tiếp giao nhận phải có giấy ủy quyền cho đơn vị khác đến giao nhận, người đến giao nhận phải xuất trình cho bên B giấy tờ hợp lệ cho việc giao nhận (giấy ủy quyền, CCCD...) để bên B làm thủ tục.

## **Điều 6. Trách nhiệm mỗi bên**

### **6.1. Trách nhiệm bên B**

- Bên B làm các thủ tục đảm bảo tính pháp lý theo các quy định hiện hành của nhà nước với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện hợp đồng gia công nghiền xi măng, đóng bao tại bên B thuộc địa điểm thực hiện nêu tại Khoản 5 - Điều 1 theo đúng quy định của hợp đồng này.

- Gia công nghiền xi măng, đóng bao cho bên A theo số lượng, thời gian và tiến độ hai bên thỏa thuận tại Khoản 2 - Điều 1 của hợp đồng này. Trong trường hợp vì các lý do khách quan, bên B không xuất đủ số lượng đăng ký theo tháng, thì trong tháng liền kề tiếp theo bên B phải có trách nhiệm xuất bù sản lượng chưa xuất đủ của tháng trước đó.

- Thực hiện hợp đồng gia công nghiền, đóng bao xi măng tại bên B thuộc địa điểm thực hiện nêu tại Khoản 5 - Điều 1 cho bên A theo đúng quy định của hợp đồng và những quy định tại Phương án sản xuất và quản lý chất lượng xi măng Pooclang hỗn hợp Hoàng Thạch gia công tại Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân quy định tại Điều 2 của hợp đồng này.

- Giữ bí mật các thông tin về quy trình gia công và sản phẩm tạo ra không được tiết lộ cho bất kỳ Bên thứ ba nào dưới bất kỳ hình thức nào. Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm.

- Chịu trách nhiệm về tính pháp lý đối với các thiết bị đo lường, các thiết bị kiểm tra thí nghiệm của mình.

- Không được sản xuất hoặc bán xi măng mang nhãn hiệu của bên A khi chưa được sự đồng ý hoặc ủy quyền của bên A. Nếu bên B tự ý tiêu thụ xi măng mang nhãn hiệu của bên A trên thị trường thì bên B phải chịu bồi thường 100% giá trị thiệt hại gây ra cho bên A và bị phạt 8% giá trị hợp đồng vi phạm. Bên A sẽ chấm dứt hợp đồng này.

- Lập các biên bản và ký xác nhận với đại diện của bên A về: Số lượng xi măng gia công xuất trong tháng.

### **6.2. Trách nhiệm bên A**

- Bên A phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của quyền sở hữu công nghiệp đối với hàng hóa giao cho bên B gia công.

- Nhận hàng đúng theo thời gian và tiến độ mà hai bên đã thống nhất tại Mục 2 - Điều 1 của theo hợp đồng này.

- Trong quá trình nhận hàng, bên A có quyền kiểm tra chất lượng và trọng lượng bao xi măng thành phẩm tại địa điểm thực hiện. Nếu không đảm bảo theo đúng các nội dung hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng thì bên A hoặc đơn vị mua hàng của bên A có quyền từ chối không nhận hàng và yêu cầu kiểm tra lấy mẫu xác định lại, mọi chi phí phát sinh cho việc kiểm tra và xác định do bên vi phạm chịu trách nhiệm thanh toán.

- Phối hợp với bên B để nghiệm thu, xác nhận số lượng, chất lượng xi măng gia công do bên B sản xuất; thường xuyên kiểm tra, quản lý chất lượng sản phẩm sản xuất theo đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật đã nêu tại Điều 1 và Điều 2 của hợp đồng.

## **Điều 7. Những thỏa thuận khác**

7.1. Trong trường hợp có tranh chấp về chất lượng hàng hóa, hai bên thống nhất yêu cầu cơ quan giám định độc lập có thẩm quyền của nhà nước để giám định. Cơ quan giám định do bên A yêu cầu nếu có nghi ngờ về chất lượng sản phẩm.

7.2. Chi phí giám định do bên có lỗi chịu.

7.3. Trong trường hợp bên A có nhu cầu thêm chủng loại xi măng khác hai bên sẽ tiến hành thống nhất về chủng loại, sản lượng, phương án sản xuất, đơn giá gia công để ký kết phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

## **Điều 8. Hiệu lực hợp đồng và xử lý tranh chấp**

8.1. Hai bên cam kết thi hành nghiêm túc những điều khoản đã ghi trong hợp đồng này, không bên nào đơn phương sửa đổi các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp cần thay đổi thì hai bên sẽ làm biên bản bổ sung.

8.2. Trong trường hợp có vướng mắc phát sinh mà không tự giải quyết được thì hai bên gặp nhau, có biên bản làm việc, kết luận những vấn đề vướng mắc đó và cùng có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

8.3. Trường hợp có tranh chấp hợp đồng sẽ được giải quyết trước mắt bằng thương lượng, hòa giải nếu các bên không thống nhất thì vụ việc sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

8.4. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi hai bên hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng.

8.5. Hợp đồng được lập thành 08 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 05 bản, bên B giữ 03 bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN A  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hải Minh**

**Trương Phú Cường**





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Số: /XMHT-XNTT/2026

**Căn cứ:**

- Bộ Luật Dân sự ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Thương mại ngày 14/06/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Doanh nghiệp ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Kế hoạch Sản xuất – kinh doanh chủ yếu năm 2026;
- Nhu cầu và khả năng của Hai Bên.

Hôm nay, ngày tháng 06 năm 2026, tại Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch, Các Bên gồm:

**1/. BÊN BÁN: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH - XÍ NGHIỆP TIÊU THỤ**

Mã số thuế: 0800004797 - 016

Địa chỉ: Tổ dân phố Bích Nhôi 2, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0220.3821 094

Fax: 0220.3522 123

Đại diện: Ông Nguyễn Hải Minh

Chức vụ: Giám đốc

Tài khoản số 1: 114.000.102.586 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Dương (VietinBank)

Tài khoản số 2: 4620061794 tại Phòng giao dịch Hoàng Thạch – Chi nhánh Hải Dương – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Tài khoản số 3: 0341.000.669.888 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chí Linh – Phòng giao dịch Kinh Môn (Vietcombank)

Tài khoản số 4: 0300.5660.5068 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Dương, Phòng Giao dịch Hoàng Thạch (Sacombank)

(Sau đây gọi tắt là “**Bên Bán**” hoặc “**Bên A**”)

**2/. NHÀ PHÂN PHỐI: CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

Mã số thuế: 0400101235

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236 3842 172

Đại diện: Ông Trương Phú Cường Chức vụ: Tổng Giám đốc

Tài khoản số 1: 110854699999 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) CN Đà Nẵng – PGD Hùng Vương

Tài khoản số 2: 111684066888 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Sông Hàn

Tài khoản số 3: 56110000116711 tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.



- Tài khoản số 4: 2013201351016 tại Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam – CN KCN Hòa Khánh Nam Đà Nẵng.
- Tài khoản số 5: 006502037 tại Ngân hàng quốc tế Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (VIB\_CN Đà Nẵng)
- Tài khoản số 6: 06001010444545 Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN Đà Nẵng.

(Sau đây gọi tắt là “Bên Mua” hoặc “**Bên B**”)

Bên A và Bên B, sau đây gọi riêng là “Bên” hoặc gọi chung là “Các Bên”, cùng thống nhất ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm (sau đây gọi tắt là “**Hợp đồng**”) với các điều khoản và điều kiện cụ thể như sau:

#### **ĐIỀU 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ**

- 1.1. “**Hợp đồng**” là văn bản hợp đồng kinh tế/tiêu thụ sản phẩm này và toàn bộ hồ sơ hợp đồng theo quy định tại Điều 2 hợp đồng;
- 1.2. “**Phụ lục hợp đồng**” là văn bản sửa đổi, bổ sung một hoặc một số nội dung của hồ sơ hợp đồng và là bộ phận không tách rời của hợp đồng;
- 1.3. “**Nhà phân phối**” là Bên B theo các thông tin tại phần đầu của hợp đồng;
- 1.4. “**Bên Bán**” là Bên A theo các thông tin tại phần đầu của hợp đồng;
- 1.5. “**VICEM**” là Tổng công ty Xi măng Việt Nam;
- 1.6. “**Ngày**” là ngày dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, Tết theo quy định của pháp luật;
- 1.7. “**Sản phẩm**” là xi măng loại đóng bao, loại rời và các sản phẩm khác mang thương hiệu Vicem Hoàng Thạch;
- 1.8. “**Xí nghiệp Tiêu thụ**” là tên bộ phận/chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Công ty và các quy định của pháp luật về bán hàng, tiêu thụ sản phẩm.
- 1.9. “**Chính sách bán hàng**” là các chính sách, kế hoạch về tiêu thụ, phối hợp thị trường do Bên A ban hành phù hợp với quy định pháp luật. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi có sự thay đổi, điều chỉnh về chính sách bán hàng, các điều khoản của hợp đồng này sẽ được điều chỉnh tương ứng. Thời điểm bắt đầu áp dụng điều chỉnh là thời điểm Bên B nhận được thông báo của Bên A về sự thay đổi, điều chỉnh về chính sách bán hàng.
- 1.10. “**Giá trị đơn hàng**” là tổng số tiền Bên B phải thanh toán cho Bên A tương ứng với số lượng Sản phẩm Bên B đặt mua sau khi trừ đi giá trị chiết khấu/khuyến mại (nếu có), được thể hiện trong đơn đặt hàng của Bên B;
- 1.11. “**Hạn mức công nợ**” là mức dư nợ tối đa bằng tiền Bên B được nợ Bên A trong một khoảng thời gian nhất định, phù hợp với quy chế/quy định của Bên A về quản lý nợ đối với việc tiêu thụ, kinh doanh sản phẩm mang thương hiệu Vicem Hoàng Thạch tại từng thời điểm;
- 1.12. “**Địa bàn tiêu thụ**” là địa bàn được phân công chia theo địa giới hành chính, theo công trình, dự án, trạm trộn do Bên B đăng ký tại phụ lục của hợp đồng và có thể thay đổi trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu được Bên A chấp thuận;
- 1.13. “**Đơn đặt hàng**” là đề nghị của Bên B gửi Bên A để đặt mua Sản phẩm khi Bên B có nhu cầu, trong đó bao gồm thông tin về sản lượng, chủng loại sản phẩm, địa điểm, thời gian giao nhận của từng đợt, được thể hiện bằng văn bản hoặc thực hiện thông qua hệ thống quản lý bán hàng (ERP/Websale) của Bên A;

- 1.14. **“Bán trái địa bàn”** là việc Bên B hoặc phương tiện, khách hàng của Bên B tiêu thụ sản phẩm ngoài địa bàn tiêu thụ mà Bên B được Bên A quy định giao tổ chức tiêu thụ.
- 1.15. **“Chiết khấu”** hay **“Chiết khấu thương mại”** là việc Bên A giảm giá bán của các sản phẩm cho Bên B do Bên A quyết định phù hợp với chính sách bán hàng tại từng thời điểm;
- 1.16. **“Khuyến mại”** là hoạt động xúc tiến thương mại của Bên A, Bên B và đơn vị tiêu thụ của Bên B nhằm xúc tiến việc phân phối sản phẩm mang thương hiệu Vicem Hoàng Thạch, đảm bảo phù hợp quy định pháp luật, quy định tại hợp đồng này và chính sách bán hàng do Bên A ban hành;
- 1.17. **“Dịch vụ sau bán hàng”** là các hoạt động của Bên A, Bên B nhằm đảm bảo sản phẩm được cung cấp trên thị trường theo đúng các tiêu chuẩn về chất lượng, công nghệ, giá và các tiêu chuẩn khác của thương hiệu Vicem Hoàng Thạch;
- 1.18. **“Ngân hàng”** là các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng hợp pháp hoạt động tại Việt Nam;
- 1.19. **“Sự kiện bất khả kháng”** là sự kiện được định nghĩa tại Điều 11 hợp đồng này;
- 1.20. **“Pháp luật”** là pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## **ĐIỀU 2. HỒ SƠ HỢP ĐỒNG**

- 2.1. Hồ sơ của hợp đồng là bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm các tài liệu sau đây:
- Văn bản hợp đồng này;
  - Hồ sơ đăng ký kế hoạch tiêu thụ và ký kết hợp đồng của Bên B đã được Bên A chấp thuận, bao gồm:
    - Hồ sơ pháp lý của Bên B;
    - Hồ sơ năng lực của Bên B;
    - Văn bản đăng ký Kế hoạch tiêu thụ của Bên B;
    - Thư bảo lãnh thanh toán do ngân hàng/tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp phát hành;
    - Tài liệu khác theo quy định của Bên A để phù hợp với quy định pháp luật.
  - Tất cả các Phụ lục của Hợp đồng này;
  - Chính sách bán hàng của Bên A;
  - Giá bán các loại sản phẩm do Bên A ban hành hoặc/và áp dụng tại Bên A;
  - Quy chế, quy định của Bên A về tiêu thụ sản phẩm mang thương hiệu Vicem Hoàng Thạch.
- 2.2. Thứ tự ưu tiên của các tài liệu: Những tài liệu cấu thành nên hợp đồng có quan hệ thống nhất với mục đích giải thích tương hỗ cho nhau. Trường hợp có điểm nào không rõ ràng hoặc không thống nhất trong hồ sơ hợp đồng thì thứ tự ưu tiên cấu thành nên hợp đồng sẽ tuân theo thứ tự liệt kê tại Khoản 2.1 Điều này áp dụng quy định về chính sách bán hàng, tiêu thụ, phối hợp thị trường do Bên A ban hành hoặc đang áp dụng tại Bên A.

## **ĐIỀU 3. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG**

- 3.1. Bên B đồng ý tiêu thụ sản phẩm trực tiếp cho Bên A theo từng chủng loại, số lượng và tiêu chuẩn được quy định cụ thể tại phụ lục của hợp đồng.
- 3.2. Sản lượng tiêu thụ: Theo sản lượng gia công quý III năm 2026 tại Vicem Hải Vân tiêu thụ tại các địa bàn dự kiến 84.000 tấn  $\pm 10\%$  được nêu tại phụ lục của hợp đồng này.

### **3.3. Nguyên tắc tiêu thụ:**

- 3.3.1. Bên B tiêu thụ sản phẩm theo đúng quy cách nêu tại khoản 3.1 và đúng Địa bàn tiêu thụ được Bên A chấp thuận tại phụ lục hợp đồng;
- 3.3.2. Hai Bên có thể thỏa thuận mua bán, tiêu thụ các chủng loại sản phẩm khác khi có nhu cầu. Việc mua bán, tiêu thụ sản phẩm khác được xem xét, thực hiện theo đúng thủ tục đăng ký, ký kết hợp đồng tiêu thụ theo quy định pháp luật và phải được các Bên ký kết thành phụ lục của hợp đồng này hoặc hợp đồng độc lập.
- 3.3.3. Bên B và các đơn vị tiêu thụ của Bên B không được tiêu thụ sản phẩm trái địa bàn, trừ trường hợp đã được Bên A đồng ý trước bằng văn bản.
- 3.3.4. Tùy từng thời điểm, Bên A quyết định việc phân chia hệ thống bán hàng trên từng địa bàn trên nguyên tắc cân bằng lợi ích cho Nhà phân phối của Bên A và đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, tăng hiệu quả thị trường. Việc phân chia hệ thống bán hàng sẽ được Bên A thông báo bằng văn bản cho Bên B trước ngày bắt đầu áp dụng điều chỉnh theo thông báo của Bên A và Bên B chịu trách nhiệm cam kết sẽ tuân theo sự điều hành chung về thị trường của Vicem Hoàng Thạch.
- 3.3.5. Mọi hoạt động mua bán, tiêu thụ sản phẩm của Bên B và các đơn vị tiêu thụ của Bên B phải tuân theo sự điều hành chung về thị trường của Bên A theo chính sách bán hàng Bên B chịu trách nhiệm trực tiếp trước Bên A về các hành vi, vi phạm của mình và của các đơn vị tiêu thụ của Bên B.
- 3.3.6. Đối với chủng loại xi măng rời Bên B phải tuân theo các quy định sau:
  - Trước khi tiếp cận và chào bán vào các địa bàn/công trình/dự án/trạm trộn, Bên B có trách nhiệm phải thông báo và đăng ký tiêu thụ với Bên A và phải được sự chấp thuận của Bên A thì mới được tiêu thụ. Các văn bản đăng ký tiêu thụ của Bên B được coi là phụ lục hợp đồng kèm theo và là một phần không thể tách rời của hợp đồng.
  - Đối với công trình/dự án/trạm trộn mới: Nếu trong vòng 02 tháng kể từ ngày đăng ký tiêu thụ mà Bên B không đưa xi măng Hoàng Thạch vào tiêu thụ được thì các NPP/khách hàng khác của Bên A có quyền tiếp cận và chào bán vào.
  - Đối với các công trình/dự án/trạm trộn mà Bên B đã đăng ký tiêu thụ và phát sinh công nợ: Nếu trong vòng 03 tháng liên tục không sử dụng xi măng Vicem Hoàng Thạch và đã chuyển sang sử dụng xi măng của các thương hiệu khác thì NPP/khách hàng khác của Bên A có quyền tiếp cận và chào bán vào.

## **ĐIỀU 4. GIÁ BÁN VÀ CHÍNH SÁCH BÁN HÀNG**

### **4.1. Giá bán:**

- 4.1.1. Giá bán sản phẩm là giá bán do Bên A ban hành tại từng thời điểm, được xác định theo giá bán tại máng địa điểm gia công của Bên A được áp dụng theo các quyết định về việc ban hành giá bán xi măng Hoàng Thạch tại các cơ sở gia công.
- 4.1.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, căn cứ tình hình thực tế của thị trường, Bên A có quyền điều chỉnh giá bán các loại sản phẩm và thông báo bằng văn bản cho Bên B trước ngày áp dụng giá bán điều chỉnh.
- 4.1.3. Trường hợp điều chỉnh giá bán, các Bên không cần ký kết phụ lục hợp đồng. Văn bản thông báo giá bán điều chỉnh của Bên A là căn cứ áp dụng và là một phần không tách rời của hợp đồng.

### **4.2. Chiết khấu thương mại, khuyến mại:**

- 4.2.1. Tại từng thời điểm, căn cứ vào tình hình thị trường và chính sách bán hàng, Bên A sẽ thông báo cho Bên B về mức chiết khấu thương mại, khuyến mại và chính sách bán hàng khác (nếu có) cho Bên B phù hợp với quy định của pháp luật.
- 4.2.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, căn cứ tình hình thực tế của thị trường và chính sách bán hàng, Bên A có quyền điều chỉnh hình thức, mức chiết khấu thương mại, khuyến mại và chính sách bán hàng khác và thông báo bằng văn bản cho Bên B trước khi áp dụng. Các Bên không cần ký kết phụ lục hợp đồng khi điều chỉnh chiết khấu thương mại, khuyến mại hay chính sách bán hàng khác. Văn bản thông báo điều chỉnh của Bên A là căn cứ áp dụng và là một phần không tách rời của hợp đồng.
- 4.2.3. Bên A được lựa chọn hình thức khuyến mại phù hợp với chính sách bán hàng và quy định của pháp luật.
- 4.2.4. Căn cứ vào tình hình thực tế của thị trường tại từng thời điểm và phù hợp với chính sách thị trường, quy định pháp luật hiện hành, Bên A được quyết định thực hiện một hoặc nhiều hình thức như: chiết khấu thương mại, khuyến mại, chính sách bán hàng khác và được thông báo bằng văn bản cho Bên B để thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm.
- 4.2.5. Các chương trình khuyến mại, dịch vụ sau bán hàng tại từng địa bàn do Bên A tự tổ chức hoặc phối hợp với Bên B tổ chức phù hợp với chính sách thị trường và quy định pháp luật hiện hành về thanh toán có áp dụng chiết khấu thương mại, khuyến mại.

## **ĐIỀU 5. KẾ HOẠCH, ĐỊA BÀN TIÊU THỤ SẢN PHẨM**

- 5.1. Căn cứ vào tổng sản lượng tiêu thụ sản phẩm do Bên B cam kết tiêu thụ, Bên B phải xây dựng phương án phân bổ sản lượng tiêu thụ sản phẩm theo tháng, quý của từng địa bàn (chi tiết phụ lục 01 kèm theo). Kế hoạch, địa bàn tiêu thụ sản phẩm được hai bên thống nhất là phụ lục của hợp đồng;
- 5.2. Bên A có quyền yêu cầu Bên B điều chỉnh kế hoạch và địa bàn tiêu thụ đã thống nhất trong các trường hợp sau đây:
  - Điều chỉnh theo các nguyên tắc tiêu thụ nêu tại khoản 3.3 Điều 3;
  - Theo Chính sách bán hàng của Bên A tại từng thời điểm;
  - Việc điều chỉnh là đảm bảo Bên B có thể thực hiện đúng kế hoạch, địa bàn tiêu thụ đã đăng ký và được Bên A chấp nhận;
  - Các trường hợp khác theo quy định của hợp đồng.

## **ĐIỀU 6. GIAO NHẬN SẢN PHẨM ĐỂ TIÊU THỤ**

- 6.1. Thời gian, địa điểm giao nhận:
  - 6.1.1. Địa điểm giao hàng: Bên A giao xi măng trên phương tiện của bên B tại máng xuất của đơn vị gia công cho bên A.
  - 6.1.2. Thời gian: 24/24 kể cả ngày lễ, tết và chủ nhật.
- 6.2. Phương thức và điều kiện giao nhận:
  - 6.2.1. Phương thức giao nhận:
    - Đối với xi măng bao: Bên A giao cho bên B hoặc khách hàng của bên B đã đăng ký số lượng, chủng loại và có lệnh xuất hàng tại địa điểm nhà máy Xi măng Vicem Hải Vân trên hệ thống Websales. Giao nhận sản phẩm bằng phương thức kiểm đếm bao nguyên trạng, khối lượng bao theo quy định đối với hàng hóa đóng gói sẵn (Quy định tại Thông tư số 21/2014/TT - BKHCN).

- Đối với xi măng rời: Bên A giao cho bên B hoặc khách hàng của bên B đã đăng ký số lượng, chủng loại và có lệnh xuất hàng tại địa điểm nhà máy Xi măng Vicem Hải Vân trên hệ thống Websales. Giao nhận sản phẩm trên xe chuyên dụng tại máng xuất bên A/đơn vị gia công cho bên A. Số lượng giao nhận được xác định qua cân điện tử của bên A, bằng tổng khối lượng (xe và hàng) trừ đi khối lượng xe trước khi vào nhận hàng. Sau khi giao hàng xong, bên A và bên B hoặc khách hàng bên B sẽ tiến hành lấy mẫu, niêm phong và kẹp chì theo quy định (chỉ do bên B cấp), các thông tin niêm phong chì như số lượng chì, số chì, vị trí kẹp chì được thể hiện trên phiếu cân xuất hàng cho từng phương tiện.

- 6.2.2. Các bên có trách nhiệm cùng thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc giao nhận xi măng trước khi xác nhận vào biên bản bàn giao. Khi phát hiện hoặc nghi ngờ sản phẩm không đúng tiêu chuẩn, chất lượng, số lượng bên B có quyền yêu cầu thực hiện kiểm tra, kiểm định sản phẩm trước khi xác nhận bàn giao vào biên bản bàn giao. Sau khi ký biên bản bàn giao, bên B sẽ chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm về số lượng, bảo quản hàng hóa trong quá trình lưu thông.

## **ĐIỀU 7. ĐỐI CHIẾU, XÁC NHẬN, THANH TOÁN, HẠN MỨC CÔNG NỢ**

### **7.1. Phương thức thanh toán**

- 7.1.1 Thanh toán: Bên B thực hiện thanh toán hoặc đối trừ công nợ cho bên A theo sản lượng tiêu thụ thực tế trong ngày (ngày làm việc) sau khi có Hóa đơn GTGT do bên A phát hành.

#### **7.1.2. Quyết toán:**

Kết thúc tháng, hai bên thực hiện đối chiếu và bên B thanh toán cho bên A sau khi có đủ hồ sơ gồm:

- Biên bản đối chiếu khối lượng, công nợ tháng;
- Hóa đơn GTGT;
- Phiếu kết quả thử nghiệm chất lượng;
- Chứng từ liên quan khác (nếu có).

Tháng cuối của quý, giá trị quyết toán sẽ được hai bên thống nhất tại biên bản thanh lý hợp đồng. Bên B sẽ thanh toán cho bên A sau khi có đủ bộ hồ sơ gồm:

- Biên bản thanh lý Hợp đồng;
- Chứng từ liên quan khác (nếu có).

### **7.2. Hình thức thanh toán:** bên B thanh toán bằng hình thức chuyển khoản hoặc đối trừ công nợ.

### **7.3. Đồng tiền thanh toán:** Việt Nam đồng.

### **7.4. Hóa đơn giá trị gia tăng**

- Đối với hóa đơn hàng bán và hàng khuyến mại: Sau khi Bên A chuyển giao hàng hóa, quyền sở hữu cũng như toàn bộ rủi ro về hàng hóa cho Bên B thì Bên A sẽ xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên B.
- Đối với hóa đơn chiết khấu: Bên A xuất hóa đơn chiết khấu cho Bên B khi có đầy đủ chứng từ theo quy định thanh toán, hóa đơn chiết khấu được viết vào ngày cuối cùng của kỳ chiết khấu hoặc các kỳ sau đó.

## **ĐIỀU 8. PHẠT VI PHẠM**

- 8.1. Khi một Bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của Bên đó theo hợp đồng thì coi như Bên đó đã vi phạm hợp đồng.

- 8.2. Trong trường hợp Bên A cung cấp sản phẩm không đạt tiêu chuẩn quy định thì phải bồi thường thiệt hại cho Bên B. Việc xác định chất lượng hàng hóa theo hợp đồng này do Trung tâm kiểm định vật liệu xây dựng - Viện Vật liệu xây dựng - Bộ Xây dựng xác định. Sau khi giao nhận sản phẩm theo hợp đồng, Bên B chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm bảo quản và các trách nhiệm khác đối với rủi ro, chất lượng sản phẩm đã nhận bàn giao.
- 8.3. Trường hợp Bên B vi phạm cam kết giữa hai Bên về địa bàn tiêu thụ, kế hoạch tiêu thụ được duyệt và thanh toán theo hợp đồng, Bên A có quyền áp dụng ngay một hoặc đồng thời tất cả các biện pháp phạt vi phạm như sau:
- Trường hợp Bên B chậm thanh toán thì Bên B phải chịu lãi chậm trả với giá trị bằng số tiền chậm trả nhân với lãi suất tiền vay có kỳ hạn của Ngân hàng tại thời điểm phát sinh và được cộng vào công nợ của Bên B. Nếu quá thời hạn thanh toán quá 15 ngày mà Bên B vẫn chưa hoàn thành thanh toán thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên B.
  - Trường hợp Bên B hoặc/và đơn vị tiêu thụ của Bên B bán trái địa bàn hoặc vi phạm cam kết giữa hai Bên về địa bàn tiêu thụ thì Bên B phải chịu các hình thức xử lý theo Quy định số 99/QyĐ-XMHT ngày 10/01/2018 về việc “Xử lý nhà phân phối chính/chủ phương tiện tiêu thụ, vận chuyển sai địa bàn, lỗi thiết bị GPS và vi phạm trong quá trình xếp nót phương tiện”, đồng thời phải chấm dứt ngay hành vi vi phạm và thực hiện các công việc cần thiết để khắc phục hậu quả. Nếu sau 03 ngày mà Bên B hoặc đơn vị tiêu thụ thuộc hệ thống của Bên B không chấm dứt hành vi vi phạm thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên B.
  - Trường hợp Bên B không đảm bảo đúng sản lượng theo kế hoạch tiêu thụ đã đăng ký theo từng Quý, thì Bên A có quyền xem xét và phân công lại các địa bàn tiêu thụ của Bên B cho Nhà phân phối khác nhằm đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng của Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch.
  - Các hình thức xử phạt khác theo chính sách bán hàng, và các quy định về tiêu thụ của Bên A.
- Ngoài các mức phạt nói trên, Bên B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Bên A hoặc các Bên có liên quan.

## **ĐIỀU 9. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN**

### **9.1. Quyền và nghĩa vụ Bên A:**

#### **9.1.1. Quyền của Bên A:**

- Trường hợp sau thời gian theo từng Quý Bên B tiêu thụ sản lượng thấp hơn kế hoạch đăng ký đã được Bên A chấp thuận thì Bên A có quyền tạm dừng hoạt động tiêu thụ của Bên B tại địa bàn đó bằng một văn bản thông báo tới Bên B và Bên A có quyền ngay lập tức ký thêm hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng với Nhà phân phối khác.
- Trong trường hợp Bên B không tiêu thụ sản phẩm liên tục trong thời gian 30 ngày mà không có lý do chính đáng được Bên A chấp thuận hoặc mức tiêu thụ sản phẩm của Bên B đạt dưới 80% kế hoạch Quý đã đăng ký thì Bên A có quyền xem xét đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng với Bên B.
- Gia hạn thời gian thanh toán hoặc chuyển nợ cho Bên B trong trường hợp xét thấy cần thiết.

- d. Khi hàng đã được giao lên phương tiện vận chuyển của Bên B thì Bên A không chịu trách nhiệm bảo quản hàng và số lượng hàng đã giao cho Bên B.
- e. Ban hành các quy định về bán hàng, chính sách cụ thể về giá bán, chiết khấu thương mại, khuyến mại và các quy định về bán hàng, phối hợp thị trường để áp dụng cho Bên B theo hợp đồng này.
- f. Đơn phương chấm dứt hợp đồng với Bên B trong các trường hợp quy định tại Hợp đồng này;

9.1.2. Nghĩa vụ của Bên A:

- a. Cung cấp sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn và chất lượng đã nêu ở Điều 3 Hợp đồng này, đáp ứng yêu cầu của Bên B về số lượng, chủng loại và thời gian theo từng đơn hàng.
- b. Bên A cung cấp cho Bên B các giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm. Hỗ trợ các dịch vụ xúc tiến bán hàng như: Quảng cáo, tờ rơi, thông tin và một số dịch vụ khác (nếu có) cho Bên B và hệ thống bán hàng, tiêu thụ sản phẩm của Bên B.
- c. Hỗ trợ Bên B giải quyết những phát sinh sau bán hàng về chất lượng sản phẩm, địa điểm tiêu thụ và các dịch vụ sau bán hàng nếu có.

**9.2. Quyền và nghĩa vụ Bên B**

9.2.1. Quyền của Bên B:

- a. Yêu cầu Bên A thực hiện đúng, đầy đủ cam kết cấp hàng với những tiêu chí về chất lượng như đã quy định tại Điều 3 hợp đồng này.
- b. Yêu cầu chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên A vi phạm nghĩa vụ cấp hàng cho Bên B theo hợp đồng;
- c. Có quyền đề xuất các cơ chế, chính sách để ổn định và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm;
- d. Đề nghị Bên A khen thưởng cho các công trình, trạm trộn, cửa hàng có thành tích trong việc phát triển thương hiệu sản phẩm phù hợp với chính sách bán hàng của Bên A.

9.2.2. Nghĩa vụ của Bên B

- a. Cam kết chỉ đưa xi măng về tiêu thụ trên các địa bàn, công trình, trạm trộn đã được phân công, chấp thuận. Nếu Bên B đưa hàng, bán hàng sai địa bàn, công trình, trạm trộn đã cam kết thì Bên B sẽ chịu mức phạt do sai phạm đã được thỏa thuận giữa hai bên theo Quy định số 99/QyĐ-XMHT ngày 10/01/2018 về việc “Xử lý nhà phân phối chính/chủ phương tiện tiêu thụ, vận chuyển sai địa bàn, lỗi thiết bị GPS và vi phạm trong quá trình xếp nôt phương tiện”  
Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi có thay đổi các quy định về quản lý địa bàn; quản lý đường đi của sản phẩm, xếp nôt phương tiện hoặc các quy định khác của Bên A ban hành cho Bên B được coi là phụ lục kèm theo của hợp đồng.
- b. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên A theo đúng quy định tại Điều 7 của hợp đồng này.
- c. Tuân thủ các quy định của hợp đồng này và quy định pháp luật về vận chuyển hàng hóa và trách nhiệm đối với rủi ro, bảo quản chất lượng, số lượng sản phẩm trong suốt quá trình từ khi hàng được giao lên phương tiện vận chuyển của Bên B cho tới khi giao đến người sử dụng.
- d. Bên B có đơn đặt hàng thông qua tài khoản giao dịch trên hệ thống bán hàng trực tuyến do Bên A cấp cho Bên B hoặc đặt hàng qua số fax, số điện thoại, địa chỉ email mà Bên B đã đăng ký với Bên A. Bên B phải chịu trách nhiệm toàn bộ các nội dung giao dịch qua các hình thức trên. Đơn đặt hàng của Bên B phải

- ghi rõ chủng loại và số lượng xi măng, phương tiện vận chuyển dự kiến địa điểm nhận hàng và địa bàn tiêu thụ.
- e. Bên B phải cung cấp danh sách hệ thống khách hàng tiêu thụ sản phẩm cho Bên A làm cơ sở cho việc chăm sóc, quản lý quá trình thực hiện tiêu thụ sản phẩm, danh sách được quy định cụ thể tại phụ lục hợp đồng. Sau 03 tháng nếu có biến động tăng hoặc giảm số lượng khách hàng trong hệ thống của Bên B thì Bên B có trách nhiệm cung cấp lại danh sách khách hàng đã điều chỉnh bằng văn bản cho Bên A và đưa vào phụ lục hợp đồng nếu thấy cần thiết.
  - f. Thực hiện dịch vụ sau bán hàng, mở rộng và phát triển thị trường theo đúng chính sách bán hàng và các quy định của Bên A về phối hợp thị trường, về dịch vụ sau bán hàng;  
Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về nỗ lực giải quyết những vấn đề vướng mắc, tồn tại hoặc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.
  - g. Không được phép chuyển nhượng nghĩa vụ hay quyền của Bên B đã được quy định trong hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.
  - h. Bên B phải đăng ký danh sách phương tiện vận chuyển hàng của Bên B cho Bên A, danh sách này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về an toàn, kỹ thuật và giấy tờ lưu hành hợp lệ. Người điều khiển và phương tiện vận chuyển hàng của Bên B phải có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ quy định về mục tiêu và chính sách môi trường của Bên A theo hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2004, cụ thể như sau:  
- Phương tiện vận chuyển của Bên B đảm bảo gắn định vị GPS để Bên A và Bên B có thể theo dõi lộ trình vận chuyển. Đồng thời phương tiện vận chuyển phải đảm bảo: Vệ sinh sạch sẽ, khô ráo, có bạt che; Không để xăng, dầu mỡ rò rỉ ra ngoài; Giảm thiểu khói bụi; Không làm bẩn, hư hỏng hệ thống đường, cống, cây xanh khu vực nhận hàng; Giảm thiểu các chất thải nguy hại ra môi trường.
  - i. Bồi thường cho Các Bên liên quan tất cả những rủi ro xảy ra đối với hàng hóa, phương tiện, người trong quá trình giao nhận và vận chuyển hàng mà nguyên nhân do lỗi của Bên B.
  - j. Chịu phạt vi phạm đối với bất kỳ vi phạm các cam kết, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên B quy định trong hợp đồng này. Trong trường hợp có thiệt hại thì có trách nhiệm bồi thường các khoản thiệt hại này cho Bên A và/hoặc các Bên có liên quan.
  - k. Tự nguyện tuân thủ, chấp hành mọi chính sách bán hàng và các điều chỉnh về giá bán, chiết khấu thương mại, khuyến mại, chính sách hỗ trợ tiêu thụ và các quy định về bán hàng, phối hợp thị trường do Bên A quyết định, ban hành, áp dụng trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này.
  - l. Ngay sau khi kết thúc chương trình khuyến mại, hai Bên tiến hành đối chiếu quyết toán lượng khuyến mại được hưởng và Bên B có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục để nhận toàn bộ lượng xi măng khuyến mại được hưởng trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên tiến hành đối chiếu quyết toán lượng khuyến mại Bên B được hưởng. Trường hợp sau 30 ngày, Bên B không nhận hết lượng xi măng khuyến mại đã được hưởng trên thì Bên A sẽ không thực hiện chi trả và Bên B sẽ không được hưởng lượng xi măng khuyến mại còn lại.

## **ĐIỀU 10. BẢO HÀNH VÀ BẢO QUẢN SẢN PHẨM**

- 10.1. Nếu phát hiện chất lượng sản phẩm không đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn được quy định tại Điều 3 của hợp đồng này, Bên B phải báo ngay cho Bên A biết để xác định

nguyên nhân và tìm biện pháp xử lý kịp thời. Bên A chỉ chịu trách nhiệm với sản phẩm không đảm bảo tiêu chuẩn nếu Bên B chứng minh được đó là khiếm khuyết sẵn có hoặc lỗi của Bên A trước khi bàn giao sản phẩm. Nếu hai Bên không thống nhất về vấn đề chất lượng sản phẩm, sẽ tiến hành trưng cầu giám định của Trung tâm kiểm định vật liệu xây dựng - Viện Vật liệu xây dựng - Bộ Xây dựng. Toàn bộ chi phí giám định và các chi phí liên quan do Bên có lỗi chi trả.

- 10.2. Trong mọi trường hợp, nếu sau 60 ngày kể từ ngày hoàn thành giao nhận Sản phẩm theo hợp đồng mà Bên B không có ý kiến phản ánh về chất lượng tiêu chuẩn sản phẩm đã giao nhận thì Bên A được miễn trừ hoàn toàn mọi trách nhiệm đối với bất kỳ khiếu nại của Bên B và đơn vị tiêu thụ của Bên B về sản phẩm.

## **ĐIỀU 11. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG**

11.1. “**Bất khả kháng**” có nghĩa là một sự kiện hoặc trường hợp bất thường mà:

- i. Nằm ngoài khả năng kiểm soát của một Bên;
- ii. Bên đó không thể lường trước tại thời điểm khi ký kết hợp đồng;
- iii. Đã xảy ra mà bên đó không thể tránh hay khắc phục một cách hợp lý;
- iv. Không thể quy kết cho bên còn lại.

11.2. Bất khả kháng có thể gồm, nhưng không giới hạn những sự kiện hay trường hợp bất thường thuộc các loại được liệt kê dưới đây, nếu thỏa mãn điều kiện từ (i) tới (iv) nêu trên. Bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan, và nằm ngoài tầm kiểm soát của các Bên như động đất, bão, lũ, lụt, lở đất, sóng thần, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh và các thảm họa khác chưa lường trước hết được; sự thay đổi chính sách hoặc sự ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

11.3. Nếu một Bên không thể thực hiện các nghĩa vụ của Bên đó theo hợp đồng này do xảy ra một trong các sự kiện bất khả kháng đã nêu tại Điều này, Bên đó phải gửi văn bản thông báo cho Bên còn lại trong thời hạn không chậm hơn hai (02) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng, và tham vấn Bên còn lại về biện pháp khắc phục hay hạn chế sự kiện bất khả kháng đó. Các Bên sẽ nỗ lực để hạn chế tổn thất ở mức có thể. Bên Bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng đó sẽ không phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại, chi phí và tổn thất mà Bên kia có thể phải gánh chịu do việc Bên Bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên đó quy định tại hợp đồng này và việc không thể thực hiện hoặc chậm thực hiện đó sẽ không bị coi là vi phạm hợp đồng này.

11.4. Bên viện dẫn sự kiện bất khả kháng có trách nhiệm thực hiện ngay các biện pháp thích hợp để giảm thiểu hoặc loại bỏ hậu quả của sự kiện bất khả kháng đó, và trong thời gian ngắn nhất có thể, nỗ lực để tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng đó.

11.5. Căn cứ vào tác động của sự kiện bất khả kháng đối với việc thực hiện hợp đồng này, các Bên có thể tham vấn lẫn nhau và quyết định liệu có tạm thời ngừng thực hiện hoặc chấm dứt hợp đồng này. Nếu nghĩa vụ của một Bên hoặc các Bên không thực hiện do sự kiện bất khả kháng trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng đó, Bên chịu ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng đó có quyền chấm dứt hợp đồng này bằng cách gửi thông báo chấm dứt bằng văn bản cho Bên còn lại.

## **ĐIỀU 12. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

- 12.1. Giải quyết tranh chấp giữa Bên B với đối tác của Bên A hoặc các Nhà phân phối khác của Bên A: Khi xảy ra tranh chấp về địa bàn, địa điểm bán hàng, Bên A sẽ chủ trì giải quyết các tranh chấp trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các Bên và ý kiến kết luận của Bên A là ý kiến quyết định để các Bên thực hiện.
- 12.2. Khi xảy ra khiếu nại về chất lượng Sản phẩm thì Bên B hoặc khách hàng sử dụng Sản phẩm phải có đủ mẫu căn phẩm, bao bì (đối với xi măng bao) và các chứng từ chứng minh nguồn gốc xuất xứ hàng hóa.
- 12.3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng mà phát sinh tranh chấp giữa Bên A và Bên B thì trước hết các Bên sẽ giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên cơ sở tôn trọng quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mỗi Bên. Trường hợp hai Bên không thể giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải thì hai Bên thống nhất chuyển vụ việc đến Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng để giải quyết theo quy định pháp luật. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành đối với các Bên. Bên có lỗi theo phán quyết của Tòa án có trách nhiệm chi trả mọi chi phí tố tụng.

### **ĐIỀU 13. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG**

- 13.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2026 đến hết ngày 30/09/2026. Khi hợp đồng hết thời gian hiệu lực, mỗi Bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn tồn đọng, chưa thực hiện của mình theo các điều khoản của hợp đồng và các phụ lục của hợp đồng này.
- 13.2. Hợp đồng này chấm dứt trong những trường hợp sau:
  - a. Theo thỏa thuận bằng văn bản được hai Bên ký kết.
  - b. Khi hết thời hạn thực hiện hợp đồng như quy định tại khoản 13.1 Điều 13 của hợp đồng này mà các Bên không gia hạn;
  - c. Do gặp sự kiện bất khả kháng làm cho một Bên không thể tiếp tục thực hiện được hợp đồng. Trường hợp này Bên không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng phải thực hiện đầy đủ phần nghĩa vụ cho những công việc đã được thực hiện cho đến khi các Bên thống nhất được về việc chấm dứt hợp đồng.
  - d. Khi các Bên hoàn thành mọi nghĩa vụ với nhau theo quy định của hợp đồng này thì hai Bên sẽ ký biên bản thanh lý hợp đồng. Trong trường hợp Bên A gửi biên bản thanh lý cho Bên B qua đường bưu điện sau 20 ngày kể từ ngày gửi mà Bên A vẫn không nhận được biên bản thanh lý do Bên B gửi lại cho Bên A thì coi như Bên B đã chấp nhận biên bản thanh lý đó.
  - e. Khi Bên B không còn đáp ứng các điều kiện về năng lực kinh doanh, tài chính và các điều kiện khác theo chính sách bán hàng của Bên A.
  - f. Theo các điều kiện chấm dứt khác được quy định hợp đồng này.

### **ĐIỀU 14. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

- 14.1. Các Bên cam kết đã đọc kỹ, hiểu rõ toàn bộ nội dung của hợp đồng này cũng như cam kết thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ và các cam kết của mình.
- 14.2. Không Bên nào được tự ý sửa đổi, thay đổi hoặc bổ sung bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng này trừ khi có sự đồng ý của cả hai Bên và lập thành phụ lục hợp đồng hoặc văn bản khác.
- 14.3. Các văn bản, quyết định thông báo về giá bán, khuyến mại, chiết khấu thương mại, hỗ trợ bán hàng vv... và các quy định khác được Bên A ký chính thức gửi cho Bên B trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực được xem là những phần

không thể tách rời của hợp đồng này. Trong trường hợp cần thiết thì hai Bên sẽ ký phụ lục hợp đồng.

- 14.4. Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản chính bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bản gồm 12 (mười hai) trang, 14 (mười bốn) điều; Bên A giữ 04 (bốn) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
**GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hải Minh**

**Trương Phú Cường**

## PHỤ LỤC SỐ 01

### 1. Chủng loại và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm

| STT | Chủng loại Sản phẩm                               | Tiêu chuẩn       |
|-----|---------------------------------------------------|------------------|
| 1   | Xi măng bao PCB30 đóng vỏ bao PP xuất tại Hải Vân | TCVN 6260 : 2009 |
| 2   | Xi măng bao PCB30 vỏ KPK xuất tại Hải Vân         | TCVN 6260 : 2009 |
| 3   | Xi măng bao PCB40 đóng vỏ bao PP xuất tại Hải Vân | TCVN 6260 : 2009 |
| 4   | Xi măng bao PCB40 vỏ KPK xuất tại Hải Vân         | TCVN 6260 : 2009 |
| 5   | Xi măng PCB40 rời công nghiệp xuất tại Hải Vân    | TCVN 6260 : 2009 |

### 2. Sản lượng và giá trị hợp đồng

Giá bán hiện hành tính đến thời điểm ký hợp đồng:

| stt       | Chủng loại    | Sản lượng tiêu thụ dự kiến $\pm 10\%$ (tấn) | Giá bán (vnd)           |              |                | Thành tiền (vnd) |
|-----------|---------------|---------------------------------------------|-------------------------|--------------|----------------|------------------|
|           |               |                                             | Giá bán trước thuế GTGT | Thuế GTGT 8% | Giá thanh toán |                  |
| 1         | PCB30 bao PP  | 800                                         |                         |              |                |                  |
| 2         | PCB30 bao KPK | 700                                         |                         |              |                |                  |
| 3         | PCB40 bao KPK | 59.500                                      |                         |              |                |                  |
| 4         | PCB40 bao PP  | 4.000                                       |                         |              |                |                  |
| 5         | PCB40 rời CN  | 19.000                                      |                         |              |                |                  |
| Tổng cộng |               | 84.000                                      |                         |              |                | 110.928.635.100  |

### 3. Địa bàn tiêu thụ PCB30 bao/PCB40 bao gia công tại Hải Vân

Bên B dẫn dắt thị trường tại các địa bàn: Huế; Đà Nẵng (cũ); Quảng Nam cũ (trừ địa bàn Núi Thành, Tiên Phước, Nam Trà My, Bắc Trà My); địa bàn Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Lão, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn thuộc Bình Định; Kon Tum (cũ); địa bàn Đăk Pô, Đăk Đoa, Mang Yang, An Khê, Kong Chro, K'Bang, Chư Pa thuộc Gia Lai (cũ).

Bên B phối hợp với bên A trong công tác tiêu thụ tại các địa bàn: địa bàn Núi Thành, Tiên Phước, Nam Trà My, Bắc Trà My thuộc Quảng Nam (cũ); Quảng Ngãi (cũ); Nam Bình Định; Nam Gia Lai; Một số CH tại EaSup, Buôn Mê Thuật thuộc Đăk Lăk (cũ).

Phân chia địa bàn cụ thể như sau:

| Địa bàn tiêu thụ                                                 | Hoàng Thạch |          | Hải Vân |          |
|------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|----------|
|                                                                  | Dẫn dắt     | Phối hợp | Dẫn dắt | Phối hợp |
| - Huế                                                            |             |          | x       |          |
| - Đà Nẵng (cũ)                                                   |             |          | x       |          |
| - Quảng Nam (cũ)                                                 |             |          |         |          |
| + Núi Thành, Tiên Phước, Nam Trà My, Bắc Trà My.                 | x           |          |         | x        |
| + Địa bàn còn lại                                                |             |          | x       |          |
| - Quảng Ngãi (cũ)                                                | x           |          |         | x        |
| - Bình Định                                                      |             |          |         |          |
| + Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Lão, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn           |             | x        | x       |          |
| + Các địa bàn còn lại                                            | x           |          |         |          |
| - Kon Tum (cũ)                                                   |             |          | x       |          |
| - Gia Lai (cũ)                                                   |             |          |         |          |
| + Đăk Po, Đăk Đoa, Mang Yang, An Khê, Krong Chro, K'Bang, Chư Pa |             | x        | x       |          |
| + Các địa bàn còn lại                                            | x           |          |         |          |
| - Một số CH tại EaSup, Buôn Mê Thuật thuộc Đăk Lăk (cũ)          | x           |          |         | x        |
| - Phú Yên (cũ)                                                   | x           |          |         |          |

Địa bàn dẫn dắt/phối hợp trên được quy định, áp dụng cho các chủng loại xi măng Hoàng Thạch PCB30 bao/PCB40 bao gia công tại Hải Vân.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
**GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hải Minh**

**Trương Phú Cường**